漢字秘伝書

第一冊

LỜI NÓI ĐẦU

Xin chào mọi người, bất cứ ai học tiếng Nhật đều biết rằng trong tiếng Nhật sử dụng 3 bảng chữ cái đó là: Hiragana (chữ mềm), Katakana (chữ cứng) và Kanji (chữ Hán hay còn gọi là Hán tự).

Bảng chữ mềm và chữ cứng có tổng cộng khoảng 100 kí tự, và nó đã khiến các bạn tốn một chút ít thời gian để ghi nhớ cũng như sử dụng nó. Nhưng với Kanji, số lượng kí tự mà người Nhật sử dụng trong cuộc sống thường ngày lên tới hơn 2000 chữ, và đó thực sự là một một con số lớn. Như vậy để làm chủ được Hán tự, các bạn phải mất bao lâu đây?

Mình tìm trên mạng Internet và nhận thấy mọi người cho rằng học Kanji mất tới cả năm, thậm chí là hai năm trời. Lúc đó trong đầu mình đã xác định rằng, mình sẽ phải dành rất nhiều thời gian cho nó, là đó là một điều hiển nhiên mà bất cứ ai cũng phải chấp nhận.

Và rồi mình bắt đầu tham gia một câu lạc bộ, có trong tay tài liệu là hơn 2000 Kanji thường dùng. Quá trình từ ngày đầu tiên cầm bộ Thủ, là cái gốc, cái căn nguyên nhất của chữ Hán cho đến ngày mình hoàn thành chữ cuối cùng trong tập tài liệu, tất cả chỉ mất vỏn vẹn có 3 tuần :D – khoảng thời gian đó đến giờ vẫn là sự bất ngờ cho chính bản thân, và cũng là một bước nhảy rất lớn trong việc học tiếng Nhật của riêng mình (xin ghi chú thêm là chỉ học thuộc hết âm Hán, biết một vài âm On-yomi và Kun-yomi, tại vừa học xong 2 bảng chữ cái Hiragana và Katakana là mình lao vào ăn luôn hết chữ Hán, lúc đó vẫn chưa biết Minna no Nihongo là cái gì hết). Giờ thì mình cũng nắm được On-yomi và Kun-yomi của khoảng hơn 2/3 số Hán tự thường dùng rồi, hi vọng sẽ hoàn thành tất cả 2136 chữ trong thời gian tới.

PHƯƠNG PHÁP HỌC KANJI

Trên đây là mẩu chuyện nho nhỏ về bản thân, giờ mình sẽ vào phần chính là chia sẻ cho mọi người kinh nghiệm học chữ Hán, với hi vọng rằng đây sẽ là một phương pháp để mọi người yêu chữ Hán hơn, học chữ Hán vui vẻ hơn và đem lại hiệu quả cao nhất.

Đối với mình, cách học chữ Hán có 3 cách:

- Cách 1: Sử dụng trí tưởng tượng

Chữ 拓 (Thác) mang ý nghĩa khai thác. Chữ được tạo thành từ bộ 扌(Thủ) mang ý nghĩa là cái tay, và 石(Thạch) mang ý nghĩa viên đá. Từ cấu tạo của chữ mà ta có thể xây dựng nên một câu chuyện đơn giản là "Dùng tay khai thác đá".

Bản chất của phương pháp này là biến các chữ Hán thành các câu chuyện riêng, từ đó bám theo câu chuyện để nhớ nó. Khi nhìn thấy chữ 拓 này, ta phân tích gồm bộ 扌 và bộ 石, qua đó nhớ lại câu chuyện mình đã xây dựng nên.

Ưu điểm: Các bạn sẽ rất hào hứng với việc "chế" chữ, tạo nên cảm giác rất hứng khởi, thoải mái, kích thích não bộ làm việc. Chữ Hán cũng sẽ được nhớ lâu, và bạn có thể chia sẻ chúng với người khác nữa, rất là tuyệt phải không nào. Cách này đặc biệt hữu dụng cho các bạn có vốn tiếng Việt phong phú và thích uống sữa Fristi.

Nhược điểm: Các bạn rất dễ quên nếu câu chuyện không đủ hay, không đủ hấp dẫn. Bằng chứng là mình cũng đã ngồi học với khá nhiều người, và có nhiều chữ họ kể cho mình câu chuyện không mấy cuốn hút cho lắm. Thành ra hôm sau mình ngồi kiểm tra họ, họ quên mất cả câu chuyện lẫn chữ mà chính hôm qua họ nghĩ ra, trong khi đó mình tuy không phải là tác giả nhưng lại ghi nhớ được chúng.

- Cách 2: Sử dụng đồng bộ đồng âm

Đây là phương pháp mà trong quá trình học bản thân mình tự rút ra được, và nó theo mình suốt chặng đường chinh phục Kanji. Đây cũng là phương pháp chính, và cũng là động lực nhen nhóm mình thực hiện cuốn sách này.

Chữ Hán có tính logic, có quy luật của riêng chúng. Chữ Hán được tạo nên từ các bộ, và trong một chữ Hán thường sẽ có một bộ chỉ Âm và một bộ chỉ Nghĩa. Ví dụ như sau:

Có các chữ: 験(Nghiệm) trong thí nghiệm, 倹(Kiệm) trong tiết kiệm, 剣(Kiếm) trong đao kiếm, 険(Hiểm) trong nguy hiểm, 検(Kiểm) trong kiểm tra.

Các chữ này đều có một bộ chỉ âm, và một bộ chỉ nghĩa. Bộ chỉ âm là như nhau, do vậy các chữ đó đều có vần "iêm" trong âm Hán. Tiếp vào đó, các bạn nhìn vào bộ chỉ nghĩa, lần lượt là 馬(mã) 亻(nhân) 刂(đao) 阝(ấp) 木(mộc) để nhớ nốt xem chữ Hán đó là gì. Có 亻(nhân) chứng tỏ là con người tiết kiệm, có 刂(đao) thì phải là thanh kiếm, có 木(mộc) chứng tỏ là kiểm lâm đi kiểm tra rừng v.v

Ưu điểm: Cách học này là các bạn sẽ hệ thống được một cách rõ ràng, tổng quan về toàn bộ chữ Hán, dễ dàng phân biệt được các chữ có bộ giống nhau, tốc độ học được cải thiện lên một cách nhanh chóng.

Nhược điểm: Cần phải có một lượng chữ Hán cơ bản tương đối từ trước (khoảng 300-500 chữ). Dễ bị nhầm lẫn, hay chóng mặt với một loạt chữ Hán trông hết sức giống nhau trong thời gian đầu. Không phù hợp với người mới bắt đầu học (khi chưa có chữ Hán nào trong tay) nhưng lại cực kỳ tốt cho những ai muốn ôn tập cũng như học lên cao hơn (khi có một lượng chữ Hán nhất định)

- **Cách 3: Học thuộc lòng**

Bản thân mình cũng phải bó tay trước những chữ mà mình gọi là một mình một kiểu, ví dụ như chữ 爵(tước) trong từ tước hầu. Đây là một chữ khó, được xếp vào Kanji cấp độ N1, và hiếm khi xuất hiện ở sách vở, báo chí. Để duy trì được những chữ như thế này, đối với mình thì mình sẽ học thuộc, và hoàn toàn vui vẻ chấp nhận cách học "chay" này khi không thể áp dụng 2 cách học trên hiệu quả. Số lượng chữ kiểu quái gở như này cũng không nhiều, khoảng 150-200 chữ (đối với mình), do vậy lâu lâu ôn tập lại một chút cũng không thành vấn đề.

Ưu điểm: Luyện sự kiên trì, sự quyết tâm, cho bạn thấy bạn nghiêm túc với việc học chữ Hán nói riêng và tiếng Nhật nói chung. Cái khó trong việc giỏi tiếng Nhật là việc bạn có duy trì được việc học đều đặn hay không, do vậy cứ hàng ngày ôn tập, tích lũy kiến thức thì việc có JLPT N2, N1 không bao giờ là điều xa vời với các bạn

Nhược điểm: Tốn thời gian, dễ gây nhàm chán, không phù hợp với người bận rộn (mình thì tỉ phú thời gian rồi nên không sợ lắm hehe). Tuy nhiên thì sự thực là mình vô cùng ghét phải học thuộc lòng T_T, nhiều lúc ức chế muốn buông bút ném giấy lắm nhưng mà lại thôi :(.

Trong cuốn sách này, mình đã cố gắng nhóm những chữ Hán giống nhau lại cho mọi người tiện học và ôn tập. Tiếp đến là trong các trang, mình sẽ chia sẻ thêm những câu chuyện hay ho mà mình thu thập được để mọi người học thuộc Kanji dễ dàng hơn. Mình tin rằng với sự điều độ và quyết tâm, ai cũng có thể chinh phục hết 2000 Hán tự !

TỔNG KẾT

Các bạn hãy lựa chọn phương pháp nào mà mình cảm thấy hiệu quả nhất, thoải mái nhất làm phương pháp chính, xen kẽ là các phương pháp còn lại. Việc học phải luôn mềm dẻo, linh hoạt, tránh dập khuôn và thụ động.

Mình từng một thời lên án việc "kể chuyện, bịa chuyện" khi học Kanji của sư phụ mình vì thấy nó hết sức nhảm nhí và vớ vẩn (bản thân mình là một người tương đối nghiêm túc trong chuyện học tập nên chả thấy nó có gì hay ho). Nhưng sau một thời gian mình thấy nó cũng không đến nỗi nào, đôi lúc thú vị kinh dị là đằng khác. Phương pháp đó giúp mình nhớ được một vài chữ miễn phí luôn, mà nhớ được là có hiệu quả rồi (à nhớ miễn phí ở đây là nhớ không cần động não :D).

Ví dụ tiếp luôn như chữ 糾(củ) trong quy củ nhé. Chữ được xếp là Hán tự JLPT N1 (nghe có vẻ khó), tuy nhiên các bạn chỉ cần 5s là nhớ nó vĩnh viễn luôn, đó là "sợi tơ 糸(mịch) được bán với giá 4 củ", xong. À quên, đương nhiên là vẫn phải dùng não để phân biệt "củ" này là "củ" nào, là "củ" trong quy củ hay "củ" trong củ khoai nữa nhỉ :D

Lời cuối, mình xin cảm ơn megabak301 đã giúp mình phần design, góp phần lớn hoàn thiện nên cuốn sách. Cảm ơn sư phụ Toàn Thân đã hướng dẫn từ những bài Minna đầu tiên cũng như cảm ơn ngọn lửa nhiệt huyết đầy sức trẻ mà anh Đinh Thành Hưng mang lại. Mọi chi tiết góp ý, phản ánh xin vui lòng liên hệ qua địa chỉ email july.inflame@gmail.com, hoặc SMS qua số điện thoại 0164.473.7777. Xin cảm ơn !

どうもありがとうございました！

千里の行も一歩より始まる！

SÁCH ĐƯỢC QUYỀN SAO CHÉP DƯỚI MỌI HÌNH THỨC ~^^~

Thông tin cá nhân: Dat Nguyen Tat – 21 tuổi – F.A 21 năm
Yêu màu xanh, sống nội tâm, thích khóc thầm và đam mê tiếng Nhật.

Bộ Thủ

Nhất số một	Cổn nét sổ	Chủ chấm chủ	Phiệt nét phiệt	Ất can thứ 2
Quyết nét móc	Nhị số hai	Đầu bộ đầu	Nhân người	Nhân Đi
Nhân Đứng	Bát số tám	Quynh biên giới	Mịch mái nhà	Sước bước đi
Băng băng giá	Kỷ ghế	Khảm há miệng	Đao đao kiếm	Bộ đao bộ đao
Lực sức lực	Bao bao bọc	Chủy cái thìa	Phương tủ đựng	Thập số mười
Bốc xem bói	Tiết đốt tre	Hán sườn núi	Khư riêng tư	Hựu lại nữa
Khẩu cái mồm	Vi vây quanh	Thổ đất	Sĩ kẻ sĩ	Truy phía sau

一	丨	丶	丿	乙
亅	二	亠	人	儿
亻	八	冂	冖	辶
冫	几	凵	刀	刂
力	勹	匕	匚	十
卜	卩	厂	厶	又
口	囗	土	士	夂

Tịch chiều tối	**Đại** to lớn	**Nữ** phụ nữ	**Tử** con	**Miên** mái nhà
Thốn đơn vị đo	**Tiểu** nhỏ	**Uông** yếu đuối	**Thi** thây ma	**Triệt** mầm non
Sơn núi	**Xuyên** sông ngòi	**Bộ Xuyên**	**Công** công phu	**Kỉ** bản thân
Cân cái khăn	**Can** khô	**Yêu** nhỏ	**Nghiễm** mái nhà	**Dẫn** bước dài
Củng chắp tay	**Dặc** chiếm lấy	**Cung** cung tên	**Kệ** đầu con nhím	**Sam** Tóc dài
Sách bước trái	**Tâm** trái tim	**Bộ Tâm**	**Qua** cây qua	**Hộ** cửa
Thủ tay	**Bộ Thủ**	**Chi** cành	**Phộc** đánh khẽ	**Văn** thơ văn

夕	大	女	子	宀
寸	小	尢	尸	屮
山	川	巛	工	己
巾	干	幺	广	廴
廾	弋	弓	彐	彡
彳	心	忄	戈	戶
手	扌	支	攵	文

Đấu cái đấu	Cân cái búa	Phương phương hướng	Nhật ngày, mặt trời	Nguyệt mặt trăng
Mộc cây	Khuyết thiếu	Chỉ dừng lại	Ngạt xấu xa	Thù binh khí
Vô chớ, đừng	Tỷ tỷ đối	Mao lông	Thị họ	Khí hơi nước
Thủy nước	Bộ Thủy	Hỏa lửa	Bộ Hỏa	Trảo móng tay
Bộ Trảo	Tường mảnh gỗ	Phiến mảnh, tấm	Nha răng	Quỷ con quỷ
Ngưu con trâu	Bộ Ngưu	Khuyển chó	Bộ Khuyển	Điền ruộng
Huyền màu đen	Ngọc viên ngọc	Cam ngọt	Sinh sinh sản	Dụng sử dụng

斗	斤	方	日	月
木	欠	止	歹	殳
毋	此	毛	氏	气
水	氵	火	灬	爪
爫	爿	片	牙	鬼
牛	牜	犬	犭	田
玄	玉	甘	生	用

Nạch bệnh tật	Bát trở lại	Bạch trắng	Bì da	Mãnh bát đĩa
Mục mắt	Mâu mâu thuẫn	Thỉ mũi tên	Thạch đá	Thị biểu thị
Bộ Thị	Hòa cây lúa	Lập đứng dậy	Trúc cây trúc	Mễ gạo
Mịch sợi tơ	Phẫu đồ sành	Dương con cừu	Vũ lông vũ	Lão người già
Nhi mà, và	Lỗi cái cày	Nhĩ cái tai	Duật bút	Nhục thịt
Thần đại thần	Tự bản thân	Chí đến	Thiệt cái lưỡi	Suyễn sai lầm
Chu thuyền	Sắc màu sắc	Thảo cỏ	Trùng côn trùng	Huyết máu

疒	癶	白	皮	皿
目	矛	矢	石	示
礻	禾	立	竹	米
糸	缶	羊	羽	老
而	耒	耳	聿	肉
臣	自	至	舌	舛
舟	色	艹	虫	血

Hành tiến hành	Y y phục	Bộ Y	Kiến nhìn	Giác góc, sừng
Ngôn lời nói	Cốc thung lũng	Đậu hạt đậu	Thỉ con lợn	Trãi sâu
Bối con sò	Tẩu chạy	Túc cái chân	Xa cái xe	Hiệt tờ giấy
Thần thìn	Ngư cá	Ấp đống đất	Dậu đo thời gian	Lý hải lý
Kim vàng	Môn cửa	Thanh xanh da trời	Đãi kịp đến	Chuy con chim
Vũ mưa	Phi phi thường	Vi da	Âm âm thanh	Phụ cha
Thực ăn	Bộ Thực	Thủ cái cổ	Mã con ngựa	Cốt xương

行	衣	衤	見	角
言	谷	豆	豕	豸
貝	走	足	車	頁
辰	魚	阝	酉	里
金	門	青	隶	隹
雨	非	韋	音	父
食	飠	首	馬	骨

300 chữ Kanji cơ bản

Nhất số một	**Nhị** số hai	**Tam** số ba	**Tứ** số bốn	**Ngũ** số năm
Lục số sáu	**Thất** số bảy	**Bát** số tám	**Cửu** số chín	**Thập** số mười
Bách một trăm	**Thiên** một nghìn	**Vạn** mười nghìn	**Ức** một trăm triệu	**Triệu** một nghìn tỷ
Kim vàng	**Mộc** cây	**Thủy** nước	**Hỏa** lửa	**Thổ** đất
Thượng trên	**Hạ** dưới	**Tả** trái	**Hữu** phải	**Thạch** viên đá

一	二	三	四	五
六	七	八	九	十
百	千	万	億	兆
金	木	水	火	土
上	下	左	右	石

- Chữ Thượng(上) và Hạ (下) mang ý nghĩa tượng hình khi rất rõ ràng khi có nét nằm trên và dưới
- Cắt đầu chữ Hữu (右) đi ta được viên đá, đó chính là chữ Thạch(石)

Đông phía đông	**Tây** phía tây	**Nam** phía nam	**Bắc** phía bắc	**Trung** trung tâm
Thiên trời	**Địa** đất	**Trì** cái ao	**Khí** hơi nước	**Khí** không khí
Viên hình tròn	**Vũ** mưa	**Sĩ** nhân sĩ	**Sĩ** công việc	**Kỉ** bản thân
Nhân người	**Liễu** kết thúc	**Tử** con	**Tự** chữ	**Học** học tập
Đại to lớn	**Thiên** trời	**Phu** chồng	**Thái** béo	**Khuyển** chó

東	西	南	北	中
天	地	池	汽	気
円	雨	士	仕	己
人	了	子	字	学
大	天	夫	太	犬

- Chữ Nhân (人) thêm đôi tay thì thành chữ Đại (大).
- Cao hơn trời (天) chỉ có người chồng (夫) mà thôi.

Thỉ mũi tên	**Thất** thất bại	**Trúc** cây trúc	**Thôn** thôn làng	
Vương vua chúa	**Ngọc** viên ngọc	**Bảo** bảo vật	**Quốc** quốc gia	
Sơn ngọn núi	**Hải** biển	**Lâm** rừng	**Sâm** rừng sâu	
Mục mắt	**Kiến** nhìn	**Giác** nhớ ra	**Quy** trở về	
Bối con sò	**Mịch** sợi tơ	**Tuyến** tuyến đường	**Tổ** tổ chức	

矢	失	竹	村	
王	玉	宝	国	
山	海	林	森	
目	見	覚	帰	
貝	糸	線	組	

- Ông vua (王) có sẹo thì sở hữu viên ngọc (玉). Viên ngọc được cất giấu dưới mái nhà thì quý hiếm, mới xứng đáng là bảo bối (宝) được.
- Chữ Lâm (林) là rung thưa vì chỉ có 2 cái cây, còn 3 cái cây thì là rừng rậm, chữ Sâm (森) nhé :D

Phụ cha	Mẫu mẹ	Nhật ngày	Nguyệt trăng, tháng	Niên năm
Khẩu mồm	Đồ bản đồ	Đậu hạt đậu	Nhĩ cái tai	Âm âm thanh
Thủ cái tay	Mao cái lông	Túc cái chân	Tẩu chạy	Đầu cái đầu
Tâm trái tim	Tư suy nghĩ	Điền ruộng	Tế tế bào	Chỉ tờ giấy
Xa xe	Xuất đi ra	Nhập đi vào	Nhập đông đúc	Hữu bạn hữu

父	母	日	月	年
口	図	豆	耳	音
手	毛	足	走	頭
心	思	田	細	紙
車	出	入	込	友

- Trái tim (心) kết hợp với bờ ruộng(田) đích thị là suy nghĩ (思) của người nông dân.
- Chữ đầu (頭) được cấu thành một phần từ chữ đậu(豆) trong hạt đậu.
- Chữ Thủ (手) và chữ Mao(毛)khá giống nhau, một cái móc nhẹ bên trái, một cái móc dài bên phải.

Nam đàn ông	Nữ phụ nữ	Sinh sinh sản	Tinh ngôi sao	Tử chết
Chỉ đình chỉ	Chính chính xác	Tiểu nhỏ	Thiểu thiểu số	Lực sức lực
Ngư cá	Ngư ngư nghiệp	Tảo nhanh chóng	Thảo cỏ	Trà trà xanh
Thanh xanh nước biển	Xích màu đỏ	Hoàng màu vàng	Lục xanh lá cây	
Triều buổi sáng	Trú buổi trưa	Tịch buổi chiều	Vãn buổi tối	Dạ buổi đêm

男	女	生	星	死
止	正	小	少	力
魚	漁	早	草	茶
青	赤	黄	緑	
朝	昼	夕	晩	夜

- Bỏ ra nhiều sức lực (力) với với việc làm ruộng (田) chính là người đàn ông (男)
- Với nhiều người, có thể họ nhận diện được chữ Trà (茶) này chứ chưa chắc viết đúng đâu nha, không nên coi thường bất kì chữ Hán nào dù nó có dễ đến đâu.
- Chữ Nhật (日), mặt trời sinh (生) ra ngôi sao, chữ Tinh (星) này thực sự rất hợp logic.

Tài thiên tài	**Trùng** côn trùng	**Đinh** can thứ 4	**Đinh** thị trấn	
Văn văn học	**Chi** chi nhánh	**Chi** cành cây	**Tiên** trước	**Hậu** sau
Bạch trắng	**Bách** một trăm	**Hắc** đen	**Xã** xã hội	**Lễ** lễ nghi
Mộc cây	**Bản** sách	**Hưu** nghỉ ngơi	**Thể** cơ thể	**Bảo** bảo hiểm
Kim bây giờ	**Hành** du hành	**Quang** ánh sáng	**Danh** họ tên	**Lập** đứng

才	虫	丁	町	
文	支	枝	先	後
白	百	黒	社	礼
木	本	休	体	保
今	行	光	名	立

- Người (人) dựa vào cây (木) để nghỉ ngơi (休).
- Cố gắng phân biệt rõ các chữ (木) (本) (休) và (体) nhé.
- Ta có từ vựng chi nhánh là (支店 - してん), còn cành cây viết từ chữ Chi (枝) thì đọc là えだ , lưu ý chữ Chi này có thêm bộ mộc ở đằng trước.

Xuân mùa xuân	**Hạ** mùa hạ	**Thu** mùa thu	**Đông** mùa đông	
Đấu cái đấu	**Khoa** khoa học	**Liệu** nguyên liệu	**Viên** công viên	**Viễn** xa
Thỉ con lợn	**Gia** gia đình	**Khuyết** thiếu	**Họa** hội họa	**Diện** mặt, bề ngoài
Hà cái gì	**Hội** gặp gỡ	**Hội** hội họa	**Hồi** vòng quanh	**Đồng** đồng dạng
Ngoại bên ngoài	**Đương** đương nhiên	**Xuyên** con sông	**Châu** cửu châu	**Ca** ca hát

春	夏	秋	冬	
斗	科	料	園	遠
豕	家	欠	画	面
何	会	絵	回	同
外	当	川	州	歌

- Lúa(禾) chỉ để nghiên cứu khoa (科) học thôi, gạo (米) mới là nguyên liệu (料) để nấu ăn nhé :D
- Chữ Châu (州) được dung trong từ vựng (九州 - きゅうしゅう) là một vùng nổi tiếng của Nhật Bản

Dụng sử dụng	**Giác** góc	**Dũng** dũng cảm	**Thông** giao thông	**Diệu** ngày
Cửu số chín	**Cứu** nghiên cứu	**Hoàn** hình tròn	**Nhan** khuôn mặt	
Thiệt cái lưỡi	**Hoạt** sinh hoạt	**Thoại** đàm thoại	**Lạc** vui	**Dược** thuốc
Môn cổng, cửa	**Vấn** hỏi	**Văn** nghe	**Gian** thời gian	**Giản** đơn giản
Thạch đá	**Phong** gió	**Nham** nham thạch	**Minh** sáng	**Minh** kêu réo

用	角	勇	通	曜
九	究	丸	顔	
舌	活	話	楽	薬
門	問	聞	間	簡
石	風	岩	明	鳴

- Giờ sinh hoạt (活) lớp, lưỡi(舌) của các bạn phát biểu bắn nước(氵) tung tóe
- Số 9 (chữ Cửu - 九) mà bị cắt mất đuôi thì thành số 0, số 0 thì giống hình tròn, chữ Hoàn (丸) phải không nào.
- Mồm (口) thì phải hỏi (問), tai (耳) thì phải nghe (聞), gian (間) với giản (簡) viết gần giống nhau nên đọc cũng gần giống nhau nhé. Các bạn chú ý phân biệt các chữ trong hàng 4 một cách rõ ràng.

Kỉ bản thân	Kỉ thế kỉ	Kí nhật kí	Phối giao phối	Khởi khởi nghĩa
Ngọ buổi trưa	Ngưu con trâu	Dương con cừu	Điểu con chim	Mã con ngựa
Hứa cho phép	Kinh kinh đô	Đình đình làng	Nhiệm trách nhiệm	Chu thuyền
Cường khỏe	Nhược yếu	Dẫn kéo ra	Vũ lông chim	Tập tập luyện
Lão người già	Khảo suy nghĩ	Giáo giáo dục	Cân đơn vị đo, rìu	Cận gần

己	紀	記	配	起
午	牛	羊	鳥	馬
許	京	亭	任	舟
強	弱	引	羽	習
老	考	教	斤	近

- Phân biệt chữ Ngọ (午) và Ngưu (牛), Điểu (鳥) và Mã (馬) một cách rõ ràng nhé. Chúng trông khá giống nhau nếu nhìn sơ qua đấy.
- Tập (習) bay trên đôi cánh có lông vũ (羽) màu trắng (白)
- Trên đất (土) cầm gậy (nét chéo) đánh khẽ (bộ Phộc - 攵) để dạy (chữ Giáo - 教) trẻ con (chữ Tử - 子)

Nghiên nghiên cứu	**Hiệu** trường học	**Giao** cắt	**Ngôn** nói	**Ngữ** ngôn ngữ
Công công cộng	**Quảng** rộng	**Thi** thây ma	**Hộ** cánh cửa	**Thanh** âm thanh
Hóa biến hóa	**Hoa** bông hoa	**Vân** mây	**Điện** dòng điện	**Tuyết** bông tuyết
Huynh anh trai	**Đệ** em trai	**Thị** thành phố	**Tỉ** chị gái	**Muội** em gái
Phiên lần lượt	**Phân** phân chia	**Bộ** đi bộ	**Phương** phương hướng	**Mỗi** mỗi ngày

研	校	交	言	語
公	広	尸	戸	声
化	花	雲	電	雪
兄	弟	市	姉	妹
番	分	歩	方	毎

- Lời nói (言) từ 5 (五) cái mồm (口) tạo ra một thứ ngôn ngữ (語) khó hiểu.
- Các chữ có bộ Vũ (雨) như chữ Vân (雲) hay chữ Điện (電) thường có liên quan ít nhiều đến thời tiết.
- Chữ Hóa (化) thêm bộ Thảo (艹) thì ta được chữ Hoa (花), rất hợp lý theo nguyên tắc đồng bộ đồng âm.

Cung cung tên	**Nguyên** nguyên khí	**Nguyên** nguyên nhân	**Công** công trường	**Không** không khí
Hợp tập hợp	**Cốc** thung lũng	**Đạo** đường đi	**Thủ** cái cổ	**Sắc** màu sắc
Mễ gạo	**Lai** đi đến	**Nội** bên trong	**Nhục** thịt	**Thực** ăn
Tự chùa	**Thời** thời gian	**Tân** mới	**Thân** thân thích	**Số** số liệu, chữ số
Tự bản thân	**Thất** phòng	**Chu** tuần	**Thư** sách	**Trường** công trường

弓	元	原	工	空
合	谷	道	首	色
米	来	内	肉	食
寺	時	新	親	数
自	室	週	書	場

- Một ngày (日) trong chùa (寺) cảm giác thời (時) gian như dài vô tận.
- Lưu ý chữ Hợp (合) và chữ Cốc (谷), chữ Mễ (米) và chữ Lai (来) cũng như Tân (新) và chữ Thân (親) nhé. Chúng nhìn sơ qua thì rất giống nhau đấy.

Lý đơn vị độ dài	**Lý** lý do	**Dã** hoang dã	**Đao** cây đao	**Thiết** cắt
Điểm điểm số	**Điếm** cửa hàng	**Mại** bán	**Độc** đọc	**Mãi** mua
Kế kế hoạch	**Cổ** cổ kính	**Cao** chiều cao	**Tác** tác giả	**Toán** toán học
Tình trời nắng	**Thuyền** cái thuyền	**Đa** nhiều	**Đài** vũ đài	**Tri** tri thức
Trường dài	**Trực** trực tiếp	**Đáp** đáp án	**Mạch** lúa mạch	**Bán** một nửa

里	理	野	刀	切
点	店	売	読	買
計	古	高	作	算
晴	船	多	台	知
長	直	答	麦	半

- Nhà có 7 (七) cây đao (刀) chỉ dùng để cắt (切) thịt, có mười (十) lời nói (言) kiểu gì cũng xuất hiện kế (計) hoạch hay
- Ngày(日) trong xanh(青) thì chắc chắn phải có nắng(晴) rồi đúng không nào :D.
- Chữ Độc (読) được cấu tạo từ chữ Mại(売) và bộ Ngôn (言) nhé.
- Chữ Lý (里) xuất hiện trong từ vựng Vạn Lý Trường Thành (万里の長城 – ばんりのちょうじょう)

漢字秘伝書

第二冊

LỜI NÓI ĐẦU

Ở tập 2 này, mình xin tiếp tục chia sẻ một vài điều nho nhỏ để hỗ trợ các bạn trong việc học chữ Hán được dễ dàng hơn cũng như hiệu quả hơn:

- Chữ Hán dù phức tạp đến đâu thì cũng được cấu thành từ bộ thủ mà ra, vì vậy việc học bộ thủ gần như là bắt buộc cho những ai muốn học chắc cũng như muốn hiểu sâu hơn ý nghĩa của Hán tự.
- Các bạn nên tập viết sau khi học được một lượng chữ Hán đủ lớn. Việc viết sẽ giúp cho các bạn ghi nhớ lâu hơn, đồng thời tìm một sự thay đổi, một cảm giác mới lạ sau một thời gian chỉ nhìn, đọc và học chữ Hán. Mình khuyên là mỗi chữ các bạn viết tầm từ 5 tới 10 lần là ổn, tránh tình trạng viết nhiều cả trang vì theo mình như thế là mất thời gian, không hiệu quả. Việc viết chữ Hán nên tuân thủ theo quy tắc bút thuận (ngang trước sổ sau, trái trước phải sau, trên trước dưới sau, ngoài trước trong sau, ra vào đóng của v.v), như vậy chữ của các bạn sẽ đẹp hơn, liền mạch hơn và thuận tay hơn. Tuy nhiên, mục tiêu cuối cùng mình đưa ra là các bạn phải nhớ chữ, chữ viết đúng, đủ nét, do vậy nếu các bạn viết chữ chính xác mà không tuân theo quy tắc bút thuận kia cũng không có vấn đề gì nghiêm trọng. Cá nhân mình hồi trước viết cũng không theo nét, chữ viết méo mó, xộc xệch, không được đẹp nhưng rồi bỏ một thời gian làm quen với quy tắc bút thuận thì mình cảm thấy chữ mình viết ra tiến bộ theo từng ngày, đưa tay theo mạch chữ tạo ra một cảm giác rất là “xuôi” tay, rất là thích.

- Khi học phải "tôn trọng" từng chữ Hán một. Tôn trọng ở đây có nghĩa là gì, là đừng học lướt qua, là phải bỏ một thời gian đủ dài để đưa chữ vào đầu chứ không phải học cho có, học cho xong nhiệm vụ, bởi nếu như thế thì chỉ tự làm tốn thời gian của chính bạn mà thôi.
- Cố gắng tự viết cho mình một quyển nhật kí nho nhỏ về việc học tiếng Nhật, như hôm nay học được từ gì hay, bị nhầm từ gì, đọc sách thấy có chỗ này chỗ kia không đồng ý với tác giả v.v.. Các bạn cứ ghi chép, tranh luận thoải mái bày tỏ cảm xúc của bản thân. Điều này sẽ làm kích thích não bộ của bạn, giúp việc học trở nên nhẹ nhàng hơn, thích thú hơn, thoải mái hơn.
- Về việc sử dụng phương pháp tưởng tượng, hãy sử dụng các bộ một cách linh hoạt, ví dụ như chữ Dịch mang ý nghĩa nhà ga 駅 được cấu tạo bởi bộ Mã (馬) và bộ Xích (尺). Câu chuyện ở đây mình tưởng tượng là con ngựa bị xích ở nhà ga. Tuy không sử dụng nghĩa chính xác của bộ Xích là đơn vị đo độ dài, nhưng việc sử dụng nó với ý nghĩa cái xích để trói giúp câu chuyện của mình mềm mại hơn, hợp logic hơn và dễ thuộc hơn. Do vậy khi người khác gọi bộ Mịch – sợi tơ (糸) là cây thông, bộ Phộc (攵) là 2 chân vắt chéo hay bộ Chủy – cái thìa (匕) là chữ hi trong bảng Katakana (ヒ) thì cũng đừng cười họ hay chê họ không đúng nhé ! Ai cũng có một thế giới quan sát, tưởng tượng của riêng mình mà !
- Mọi chi tiết xin liên hệ qua SĐT 0164.473.7777 hoặc tới email july.inflame@gmail.com. Xin cảm ơn !

Bảng các Kanji giống nhau (phần 1)

Âm âm thanh	Ám tối	Ý ý chí	Ức kí ức	Ức 100 triệu
Hóa biến hóa	Hoa bông hoa	Hóa hàng hóa	Ngoa giày dép	Cách cải cách
Bối vỏ sò	Bại thất bại	Phụ thua	Nhĩ tai	Nhị mồi câu
Nhân người	Trượng trượng phu	Đại lớn	Thiên trời	Phu chồng
Thỉ mũi tên	Y y học	Thất thất bại	Trật trật tự	Thiết sắt

音	暗	意	憶	億
化	花	貨	靴	革
貝	敗	負	耳	餌
人	丈	大	天	夫
矢	医	失	秩	鉄

- Chữ Ngoa (靴) chính là Kanji của từ vựng "giày dép"(くつ) mà các bạn hay sử dụng hàng ngày đó.
- Chữ Nhị (餌) chính là Kanji của từ vựng えさ nghĩa là mồi câu, thức ăn cho động vật. Từ vựng này được cung cung cấp trong cuốn giáo trình sơ cấp Minna no Nihongo.
- Âm (音) + Tâm (心) = Ý (意), học luôn theo cụm là "âm tâm ý" nhé.

Thái béo	**Đà** thồ hàng	**Khuyển** chó	**Phục** phục kích	**Hiến** hiến dâng
Mục mắt	**Kiến** nhìn	**Giác** nhớ	**Thị** thị lực	**Quan** quan sát
Mịch sợi tơ	**Hệ** hệ thống	**Hệ** quan hệ	**Tôn** cháu	**Tốn** khiêm tốn
Tâm trái tim	**Tất** tất yếu	**Nữ** con gái	**Tử** con	**Hảo** thích
Hoàng màu vàng	**Hoành** trục hoành	**Lục** kỉ lục	**Lục** xanh lá cây	**Duyên** duyên nợ

太	駄	犬	伏	献
目	見	覚	視	観
糸	系	係	孫	遜
心	必	女	子	好
黄	横	録	緑	縁

- Con ngựa (**馬**) béo (**太**) thì phải đi thồ hàng (**駄**) rồi.
- Con chó (**犬**) hiến (**献**) dâng thân xác của mình cho người Việt Nam (**南**). Dân mình thích ăn thịt chó mà nhỉ ^^, nếu bạn có gặp chữ này trong sách báo thì hãy cố nhớ tới câu chuyện này nhé.

Biệt phân biệt	**Phi** bay	**Đối** phản đối	**Điền** ruộng	
Xa xe	**Khố** cái kho	**Liên** liên lạc	**Vận** vận chuyển	
Túc chân	**Xúc** xúc tiến	**Tẩu** chạy	**Đồ** sinh đồ	
Lực thể lực	**Lao** lao động	**Lệ** khích lệ	**Cân** bắp thịt	
Chỉ dừng lại	**Xí** xí nghiệp	**Chính** chính xác	**Chính** chính trị	

別	飛	対	畑	
車	庫	連	運	
足	促	走	徒	
力	労	励	筋	
止	企	正	政	

- Gặp cô nào (亻) chân (足) dài thì phải xúc (促) luôn nhé các bạn nam ơi, không thì tiếc lắm.
- Lao (労) động thì tốn rất nhiều sức lực (力), toát hết cả mồ hôi. Mồ hôi ở đây các bạn tưởng tượng ra từ những nét chấm phía trên bộ Mịch (冖) nhé.

Xuyên sông	**Châu** cửu châu	**Thuận** thuận lợi	**Huấn** giáo huấn	
Tiên tiên sinh	**Tiển** tẩy rửa	**Tiền** trước	**Hậu** sau	
Tài tài năng	**Tài** nhân tài	**Tài** tài chính	**Tuế** tuổi	
Nha răng	**Nha** mạch nha	**Lưu** giao lưu	**Lưu** lưu huỳnh	
Đinh can thứ 4	**Đinh** thị trấn	**Sảnh** đại sảnh	**Trữ** tích trữ	

川	州	順	訓	
先	洗	前	後	
才	材	財	歳	
牙	芽	流	硫	
丁	町	庁	貯	

- Chữ Tài (**材**) và chữ Thôn (**村**) khác nhau một chút nhé, hãy cẩn thận. Nhìn qua thì thấy khá giống nhau đó.
- Chữ **牙** và chữ **芽**, chữ **流** và chữ **硫** tuân thủ đúng nguyên tắc đồng bộ đồng âm mình chia sẻ. Chữ Nha (**芽**) vì có bộ Thảo (**艹**) nên sẽ mang nghĩa mạch nha. Tương tự thế, hãy tự phân biệt 2 chữ Lưu với nhau nhé.
- Chữ Tài (**才**) và Tuế (**歳**) đều sử dụng để biểu thị tuổi tác. Ngoài ra mình cung cấp từ vựng (**万歳ーばんざい**) cho các bạn với ý nghĩa tung hô người khác là “muôn năm, vạn tuế, hoan hô”, dạng dạng như vậy.

Thu mùa thu	**Sầu** buồn bã	**Đông** mùa đông	**Chung** kết thúc	
Xã xã hội	**Lễ** lễ nghi	**Khổng** Khổng tử	**Trát** tiền giấy	**Loát** in ấn
Khả khả năng	**Hà** sông	**Hà** cái gì	**Hà** hành lý	**Hà** bắt nạt
Trung trung ương	**Trùng** côn trùng	**Trọng** trung gian	**Trung** trung thực	**Trùng** rộng lớn
Khuyết thiếu	**Thứ** tiếp theo	**Xúy** thổi	**Xúy** đun nấu	**Ẩm** ẩm thực

秋	愁	冬	終	
社	礼	孔	札	刷
可	河	何	荷	苛
中	虫	仲	忠	沖
欠	次	吹	炊	飲

- Mùa thu (秋) thì trái tim (心) hay có cảm giác man mác buồn (愁) đúng không nào hehe. Chữ này là Kanji N1 cũng ít xuất hiện trong sách báo thường nhật, nhưng vì dễ thuộc quá nên mình cho vào đây luôn, học không bao giờ là thừa đâu nhỉ :D
- Các chữ còn lại mọi người tự phân biệt, cũng không quá khó.
- Con sâu, côn trùng, sâu bọ nói chung được viết bởi Hán tự là chữ Trùng (虫) với cách đọc là むし.

Văn văn học	**Văn** hoa văn	**Văn** con muỗi	**Bạch** trắng	**Bách** 100	**Túc** trọ lại
Chi chi nhánh	**Chi** cành cây	**Kĩ** kĩ thuật	**Kĩ** kĩ nghệ	**Kì** phân nhánh	**Chi** chân tay
Mộc cây	**Bản** sách	**Hưu** nghỉ hưu	**Thể** cơ thể	**Bảo** bảo đảm	**Bao** khen ngợi
Lập đứng	**Vị** vị trí	**Khốc** khóc	**Viên** công viên	**Viễn** xa	**Viên** con khỉ
Biện biện luận	**Thăng** thăng cấp	**Thăng** thăng chức	**Tống** đưa đi, tiễn đi	**Tiếu** cười	**Tiếu** nở hoa

文	紋	蚊	白	百	宿
支	枝	技	伎	岐	肢
木	本	休	体	保	褒
立	位	泣	園	遠	猿
弁	升	昇	送	笑	咲

- Dòng gồm **支, 枝, 技, 伎, 岐, 肢** phân biệt theo quy tắc đồng bộ đồng âm rồi nhìn vào bộ chỉ nghĩa để đoán ý nghĩa của chúng. Có bộ Mộc (**木**) là cành cây, có bộ Thủ (**扌**) thì là làm kĩ thuật, bộ Nhân (**亻**) là kĩ nghệ, bộ Nhục (**月**) là các chi trong cơ thể người. Lưu ý là chữ Nguyệt (**月**) khi đứng trong chữ Hán khác với vai trò là một bộ cấu thành thì nó thường mang ý nghĩa liên quan đến các bộ phận trong cơ thể người nhé.
- Con muỗi sử dụng chữ Hán (**蚊**) này đọc là **か** nhé các bạn.

Dụng sử dụng	**Giác** góc	**Giải** giải quyết	**Xúc** xúc giác	
Dũng dũng khí	**Dũng** nhảy múa	**Thông** giao thông	**Thống** đau	**Dũng** sôi sục
Gian thời gian	**Giản** đơn giản	**Vấn** hỏi	**Văn** nghe/hỏi	**Quan** liên quan
Khai khai vận	**Bế** đóng	**Đấu** chiến đấu	**Lan** lan can	**Nhuận** lợi nhuận
Ám bóng tối	**Các** nội các	**Duyệt** kiểm duyệt	**Phiệt** quân phiệt	**Nhàn** nhàn rỗi

用	角	解	触	
勇	踊	通	痛	湧
間	簡	問	聞	関
開	閉	闘	欄	潤
闇	閣	閲	閥	閑

- Các chữ ở 2 dòng cuối (trừ chữ Khai (開) và chữ Bế (閉)) là thuộc về các Kanji cấp độ cao N2, N1. Ở đây mình liệt kê toàn bộ những chứ có bộ Môn (門) trong hơn 2000 chữ Kanji cơ bản để các bạn có tài liệu để tra cứu về sau. Sẽ không khó để các bạn học thuộc nó, nhưng việc không được sử dụng nhiều sẽ khiến chúng dần mờ đi trong trí nhớ của các bạn. Vì vậy hãy cố ôn tập thường xuyên !
- Nam nhi (男) không sợ ma (マ) đúng là rất có dũng (勇) khí.

Cửu chín	**Cứu** nghiên cứu	**Hoàn** hình tròn	**Khào** cái mông	**Ngọ** giữa trưa
Ngưu con trâu	**Dương** con cừu	**Hứa** cho phép	**Kiện** sự kiện	**Trì** muộn
Thạch đá	**Hôi** tro	**Can** khô	**Phong** gió	**Bằng** cái giá
Nham đất đá	**Than** than đá	**Ngạn** bờ biển	**Lam** bão tố	**Băng** phá hủy
Nguyên nguyên khí	**Hoàn** hoàn thành	**Ngoan** ngoan cố	**Ngoạn** du ngoạn	**Quán** đứng đầu

九	究	丸	尻	午
牛	羊	許	件	遅
石	灰	干	風	棚
岩	炭	岸	嵐	崩
元	完	頑	玩	冠

- Đi thi mà để nguyên (元) trang giấy (頁) , không thèm viết chữ nào, đúng là ngoan (頑) cố quá đi mất thôi
- Hứa (許) cho con ngựa (午) (lưu ý mình dùng nghĩa Ngọ là tuổi ngựa, chứ bản thân nó để chỉ thời gian nhé), người (亻) kiện (件) con trâu (牛), đi (辶) mà dắt thêm cả dê (羊) theo nữa nên chắc chắn bị muộn (遅) rồi.

Đầu cái đầu	**Nhan** khuôn mặt	**Giáp** cái má	**Ngạc** cái cằm	**Ngạch** cái trán
Thiệt cái lưỡi	**Hoạt** sinh hoạt	**Thoại** hội thoại	**Quát** bao quát	**Loạn** hỗn loạn
Kỉ thế kỉ	**Kí** nhật kí	**Kị** đố kị	**Cải** cải cách	**Phi** phi tần
Phối phân phối	**Khởi** khởi dậy	**Quy** trở về	**Tảo** quét, dọn	**Phụ** phụ nữ
Kinh kinh đô	**Kình** cá voi	**Lương** mát mẻ	**Đình** đình làng	**Đình** đình chỉ

頭	顔	頬	顎	額
舌	活	話	括	乱
紀	記	忌	改	妃
配	起	帰	掃	婦
京	鯨	涼	亭	停

- Dòng đầu tiên mình có cung cấp các bộ phận trên khuôn mặt cùng có bộ (**頁**) nằm ở phía sau, hơi khó chút nhỉ vì chúng cũng lâu lâu mới xuất hiện thôi, trừ chữ Đầu (**頭 - あたま**) và Nhan (**顔 - かお**) là quá phổ biến.
- Bộ nằm ở phía sau các chữ (**帰**), (**掃**), (**婦**) mang ý nghĩa là cái chổi. Người phụ (**婦**) nữ đi về (**帰**) nhà quét dọn (**掃**) là câu chuyện mình nghĩ ra để học cùng lúc 3 chữ này

Cung cây cung	**Dẫn** kéo	**Cường** mạnh	**Nhược** yếu	
Vũ lông chim	**Tập** luyện tập	**Dực** ngày mai	**Phiến** cái quạt	
Triết bẻ, gập	**Triết** triết học	**Xích** đuổi, gạt ra	**Tố** tố cáo	
Nhiệm trách nhiệm	**Nhâm** thuê	**Nhâm** mang thai	**Dâm** tà dâm	
Nghiên nghiên cứu	**Hình** hình dạng	**Hình** hình phạt	**Hình** địa hình	

弓	引	強	弱	
羽	習	翌	扇	
折	哲	斥	訴	
任	賃	妊	淫	
研	形	刑	型	

- Hãy thử tự sử dụng bộ Thủ (扌) và bộ Cân (斤) để nghĩ ra cách học chữ Triết (折) mang ý nghĩa là bẻ, gãy xem sao nhé ?. Khi đã học được chữ Triết (折) đó, ta chỉ cần thêm bộ Khẩu (口) là đã có từ Triết (哲) trong triết học (哲学 – てつがく) rồi.

Cận gần	**Kỳ** cầu chúc	**Tượng** thợ	**Thệ** chết	**Thệ** tuyên thệ	**Tích** phân tích
Lão người già	**Khảo** suy nghĩ	**Khảo** tra khảo	**Hiếu** hiếu thảo	**Giáo** giáo dục	**Giếu** lên men
Điếu viếng thi	**Đệ** em trai	**Đệ** đệ nhất	**Ngôn** lời nói	**Ngữ** ngôn ngữ	**Tín** tín dụng
Huynh anh trai	**Huống** tình huống	**Chúc** chúc mừng	**Chú** thần chú	**Khắc** khắc phục	**Đảng** đảng phái
Thuế tô thuế	**Thuyết** tiểu thuyết	**Nhuệ** nhọn, sắc	**Thoát** cởi bỏ, thoát y	**Duyệt** mãn nguyệt	**Duyệt** kiểm duyệt

近	祈	匠	逝	誓	析
老	考	拷	孝	教	酵
弔	弟	第	言	語	信
兄	況	祝	呪	克	党
税	説	鋭	脱	悦	閲

- Mình đã cung cấp các chữ giống nhau ở đây, đặc biệt là 2 dòng cuối khi một dòng là Huynh (兄) không râu, một loại là Huynh có 2 cái râu ở trên nhé. Mọi người chú ý hộ mình.
- Chữ Chú (呪) khi đứng một mình sẽ sử dụng âm **訓読み** là âm Nhật, có cách đọc là **呪い - のろい** nghĩa là lời nguyền rủa. Khi ghép với một chữ Hán khác, nó sẽ đọc theo kiểu **音読み**, có cách đọc là **じゅ** ví dụ như **呪文 – じゅもん**.

Công công trường	**Công** công kích	**Công** thành công	**Cống** cống hiến	
Đột đột nhiên	**Không** không gian	**Khống** khống chế	**Song** cửa sổ	
Công công cộng	**Ông** ông già	**Quảng** rộng	**Khoáng** khoáng sản	**Khuếch** khuếch đại
Thi thi hài	**Hộ** cánh cửa	**Lô** cái lò	**Sở** nơi chốn	**Thanh** âm thanh
Cao chiều cao	**Cảo** bản thảo	**Hào** hào hoa	**Kiều** cây cầu	**Kiểu** nắn thẳng

工	攻	功	貢	
突	空	控	窓	
公	翁	広	鉱	拡
尸	戸	炉	所	声
高	稿	豪	橋	矯

- Cái cầu (橋) thì phải làm từ cây (木) vừa to, vừa cao (高) phải không nào? (cần phải chú ý ở đây một chút khi bộ bên phải của chữ Kiều (橋) không giống hẳn với chữ Cao (高) 100%, mọi người cẩn thận giúp)
- Việc học phải luôn linh hoạt, ở đây mình đã quy ước bộ bên phải của chữ Kiều(橋) như chữ Cao (高), dù nó không giống nhau hoàn toàn. Nên mình khuyên mọi người đừng quá cứng nhắc trong chuyện tưởng tượng.
- Dưới mái nhà (宀), tâm (心) tư (厶) chạy lung tung (儿) là nhìn ra cửa sổ (窓).

Phụ cha	**Giao** cắt nhau	**Giao** ngoại ô	**Hiệu** trường học	**Hiệu** hiệu quả	
Cổ cổ xưa	**Khổ** khốn khổ	**Khô** khô héo	**Cư** cư trú	**Cư** lắp đặt	**Cư** vạt áo
Cố kiên cố	**Cố** hàn	**Cố** sự cố	**Hồ** cái hồ	**Cá** cá thể, đếm	**Cá** số đếm
Định cố định	**Đĩnh** cái khóa	**Trán** đường khâu	**Đình** triều đình	**Đình** sân vườn	**Đĩnh** thuyền nhỏ
Tòng làm theo	**Tung** trục tung	**Duyên** kéo dài	**Đản** sinh ra	**Duyên** duyên phận	

父	交	郊	校	効	
古	苦	枯	居	据	裾
固	錮	故	湖	個	箇
定	錠	綻	廷	庭	艇
従	縦	延	誕	縁	

- Đám chữ dòng 2 và 3 áp dụng quy tắc đồng bộ đồng âm rất đơn giản.
- 2 dòng cuối mọi người cần chú ý đến loại có râu, loại không có râu, loại có chân và loại không có chân nhé, khá là dễ nhầm đấy, chưa kể còn có một vài Hán tự ít sử dụng như chữ (綻びる- ほころびる) và (艇).

Tác sáng tác	Tạc hôm qua	Tạc dấm ăn	Trá ép	Trá dối trá
Tác xúc tác	Tố yếu tố	Mạch lúa mạch	Toán toán học	Tỵ cái mũi
Hợp hòa hợp	Thập thu thập	Cấp cung cấp	Duyên men theo	Duyên chất chì
Cốc thung lũng	Dục tắm	Dục dục vọng	Tục phong tục	Dung bao dung
Đáp đáp án	Tháp cái tháp	Đáp đưa lên, treo lên	Dung dung dịch	Dịch dung dịch

作	昨	酢	搾	詐
索	素	麦	算	鼻
合	拾	給	沿	鉛
谷	浴	欲	俗	容
答	塔	搭	溶	液

- Đã tổng hợp rất đầy đủ các kiểu chữ có dạng mái ngói đứng trên hình vuông. Lưu ý là chữ Dung (**溶**) trong dung dịch (**溶液 - ようえき**) vốn dĩ là chữ theo kiểu của dòng 4, nhưng vì muốn thiết kế bảng cho đẹp nên mình buộc phải cho chữ này xuống dòng 5, đi cùng với chữ Dịch (**液**). Mọi người thông cảm cho mình.
- Bạn Trúc (**竹**) học nhiều Toán (**算**) quá đến nỗi mù mắt (**目**) gãy tay (bộ Củng - **廾**).
- Dựa vào câu chuyện trên hãy tự mình nghĩ ra câu chuyện cho chữ Tỵ (**鼻 - はな**) nghĩa là cái mũi nhé.

Cân bộ cân	**Thị** thành phố	**Tỉ** chị gái	**Thị** cây hồng	**Phế** phổi
Thỉ mũi tên	**Tri** tri thức	**Trí** trí tuệ	**Si** si đần	**Tật** bệnh tật
Tự chùa	**Thời** thời gian	**Trì** duy trì	**Thị** người hầu	**Thi** thi ca
Đãi chiêu đãi	**Đặc** đặc biệt	**Đẳng** bình đẳng	**Đắc** đắc ý	
Tự tự thân	**Tức** hơi thở	**Khế** nghỉ ngơi	**Thê** vợ	**Thê** kinh khủng

巾	市	姉	柿	肺
矢	知	智	痴	疾
寺	時	持	侍	詩
待	特	等	得	
自	息	憩	妻	凄

- Tất cả các chữ ở trang này đều áp dụng quy tắc đồng bộ đồng âm, nhất là cái chữ xuất phát từ chữ Tự (寺).
- Có ngày (日) thì phải liên quan đến thời (時) gian, có nhân đứng (亻) đích thị là người hầu (侍). Chữ Tự (寺) mà ghép với bộ Ngôn (言) thì ta được chữ Thi (詩) trong thơ ca, còn có con trâu (牛) trong chùa quả thực rất là đặc (特) biệt rồi v.v.
- Chữ **すごい** mà mọi người hay sử dùng được viết dưới dạng chữ Hán chính là **凄い** đó !

Toàn hoàn toàn	**Kim** vàng	**Xuyên** then, chốt	**Thuyên** đủ, kĩ càng	
Chu chu vi	**Chu** tuần	**Điều** điều hành	**Điêu** điêu khắc	**Khứ** quá khứ
Chí tột cùng	**Trí** nhất trí	**Trí** tỉ mỉ	**Đáo** đến nơi	**Đảo** đổ
Thất phòng	**Trất** chất đạm	**Ốc** cao ốc	**Ác** cầm, nắm	**Xa** xe
Sự sự việc	**Luật** luật pháp	**Bút** cái bút	**Thư** sách	**Tân** bến cảng

全	金	栓	詮	
周	週	調	彫	去
至	致	緻	到	倒
室	窒	屋	握	車
事	律	筆	書	津

- Để ý tới chữ Khứ (去) và chữ Chí (至) một chút, chúng bị đảo vị trí giữa 2 bộ cho nhau.
- Chữ Xuyên (栓) xuất hiện trong từ vựng 栓抜き(せんぬき), nghĩa là cái mở nắp chai. Từ vựng này có xuất hiện trong tập 2 giáo trình Sơ cấp Minna no Nihongo. Mọi người học tới thì chú ý cho mình

Thủ cái cổ	**Đạo** đường đi	**Đạo** chỉ đạo	**Dịch** mậu dịch	**Tứ** ban thưởng
Vật động vật	**Dương** mặt trời	**Dương** tuyên dương	**Dương** lở loét	
Trường công trường	**Tràng** ruột	**Thương** vết thương	**Thang** nước nóng	
Sắc sắc màu	**Tuyệt** tuyệt đối	**Đoạn** đoạn tuyệt	**Kế** kế tục	
Đài vũ đài	**Trị** trị liệu	**Thủy** bắt đầu	**Dã** nấu chảy	

首	道	導	易	賜
物	陽	揚	瘍	
場	腸	傷	湯	
色	絶	断	継	
台	治	始	冶	

- Lưu ý chữ Dịch (易) và các chữ có bộ Dương (昜) này hộ mình, chúng chỉ khác nhau ở một nét ngang duy nhất mà thôi.
- Sợi chỉ (糸) có nhiều màu sắc (色) thì trông tuyệt (絶) đẹp, sợi chỉ (糸) nằm kế (継) bên hạt gạo (米).
- Hàng 2 và hàng 3, có bộ Thủ (扌) thì là tuyên dương, có bộ Nạch (疒) chắc chắn là phải mang ý nghĩa bệnh tật, lở loét, có Thổ (土) phải là công trường rồi, có bộ Nhục (月) phải là bộ phận cơ thể người v.v .. Đa số đều có vần “ương” nên mọi người học sẽ không quá khó khăn.

Sơ sơ lược	**Biên** biên giới	**Thiết** cắt	**Thiết** trộm cắp	
Đao đao kiếm	**Nhẫn** sắc nhọn	**Nhẫn** nhẫn nại	**Nhận** xác nhận	
Sinh học sinh	**Tinh** ngôi sao	**Sản** sản nghiệp	**Sinh** hi sinh	**Tỉnh** tỉnh ngộ
Tình trời nắng	**Tình** tình cảm	**Tinh** tinh luyện	**Tinh** kết tinh	**Xướng** ca xướng
Ẩm ẩm thực	**Quán** hội quán	**Tân** mới	**Tân** củi	**Thân** thân thiết

初	辺	切	窃	
刀	刃	忍	認	
生	星	産	牲	醒
晴	情	精	晶	唱
飲	館	新	薪	親

- Trang này đa số toàn những Hán tự thông dụng, mọi người cần phải nắm chắc. Chữ Tân có nghĩa là củi (薪 - たきぎ) này thì khá ít xuất hiện trong sách vở bình thường
- Chữ Tinh (星) và chữ Tỉnh (醒) này rất chính xác với quy tắc đồng bộ đồng âm, tương tự với chữ 新 và 薪
- Khi ăn (食) thì không thể thiếu (欠) uống (飲) được.

Lương tốt	**Dưỡng** dinh dưỡng	**Trường** dài	**Trương** kéo dài	**Trướng** căng lên	
Đa nhiều	**Di** di chuyển	**Thổ** đất	**Thố** thổ ra	**Áp** áp lực	
Tuyền dòng sông	**Tuyến** tuyến đường	**Tuyến** tuyến cơ thể	**Ứng** phản ứng	**Sàng** cái giường	**Ma** cây lanh
Thô thô bạo	**Tổ** tổ tiên	**Tổ** tổ hợp	**Tô** tô thuế	**Thư** đích nhắm	
Thả ngoài ra	**Nghi** tiện nghi	**Tra** kiểm tra	**Điệp** cái chiếu	**Trợ** trợ giúp	**Trở** cản trở

良	養	長	張	帳	
多	移	土	吐	圧	
泉	線	腺	応	床	麻
粗	祖	組	租	狙	
且	宜	査	畳	助	阻

- Ăn (食) thịt dê/cừu (羊) thì chứa nhiều dinh dưỡng (養). Cung cấp thêm cho các bạn một ít từ vựng. (山羊 - やぎ) là con dê, còn (羊 - ひつじ) thì là con cừu.
- Dòng sông (泉) mênh mông nước (水) trắng (白). Hãy nắm vững âm Hán là chữ Tuyền để học những chữ liên quan đến nói như (線、腺) dễ dàng hơn

Đảo hòn đảo	**Điểu** con chim	**Hạc** con hạc	**Kê** con gà	**Khê** thung lũng
Mã con ngựa	**Mạ** lăng mạ	**Đốc** đứng đắn	**Trúc** kiến trúc	**Khủng** khủng hoảng
Trực trực tiếp	**Trị** giá trị	**Trí** đặt để	**Thực** trồng cây	**Thực** thực dân
Cụ công cụ	**Cụ** sợ hãi	**Chân** chân thật	**Trấn** trấn áp	**Thận** thận trọng
Điểm điểm số	**Điếm** cửa hàng	**Chiếm** chiếm lấy	**Niêm** dính	**Thiếp** dán

島	鳥	鶴	鶏	渓
馬	罵	篤	築	恐
直	値	置	植	殖
具	惧	真	鎮	慎
点	店	占	粘	貼

- Trang này cũng không khó, mình chỉ xin thêm chút từ vựng cho mọi người. Con gà, chữ Kê (**鶏 – にわとり**), thực ra được ghép từ chữ Đình (**庭 – にわ**) mang ý nghĩa sân vườn và chữ Điểu (**鳥 - とり**). Kể ra cũng rất hợp logic, chim vườn đúng là gà nhỉ :D.
- Con hạc (**鶴**) có cách đọc là **つる** nhé.

Bán một nửa	**Phán** phán đoán	**Bạn** bầu bạn	**Bạn** bờ ruộng	
Bình hòa bình	**Bình** bình luận	**Bình** đơn vị đo sàn nhà	**Hô** gọi	
Hướng khuynh hướng	**Thượng** hòa thượng	**Mại** bán	**Độc** đọc	**Tục** liên tục
Hưng hưng thịnh	**Chúng** quần chúng	**Tồn** tồn tại	**Tại** tồn tại	**Nội** nội dung
Nhục thịt	**Nạp** nộp	**Bính** can thứ 3	**Bính** cái chuôi	**Bệnh** bệnh tật

半	判	伴	畔	
平	評	坪	呼	
向	尚	売	読	続
興	衆	存	在	内
肉	納	丙	柄	病

- Người bán (半) đao phán (判) như đúng rồi dù chả biết gì. Ở đây mình dùng chữ Bán (半) mang ý nghĩa một nửa dưới một ý nghĩa khác là bán trong buôn bán. Mình chia sẻ ở đây là mọi người được quyền dùng mọi cách để ghi nhớ, ví dụ chữ Chủy (匕) trong bộ thủ có ý nghĩa là cái thìa, nhưng nhiều người gọi nó là chữ ヒ trong bảng Katakana, lấy âm "hi" của nó để tưởng tượng cũng không sao hết.
- Chữ Mại (売), Độc (読), Tục (続) đều có phần chung giống nhau, hãy tự phân biệt chúng bằng bộ chỉ nghĩa.

Mễ gạo	**Mê** bị lạc	**Mê** câu đố	**Lai** tương lai	
Phiên lần lượt	**Phiên** phiên dịch	**Thẩm** thẩm phán	**Phiên** bờ rào	
Mỗi mỗi ngày	**Vũ** khinh thường	**Mẫn** mẫn cảm	**Phồn** phồn thịnh	
Độc độc dược	**Mai** cây mai	**Hải** biển	**Hối** hối hận	
Minh sáng	**Minh** đồng minh	**Minh** kêu, réo	**Điểu** con chim	

米	迷	謎	来	
番	翻	審	藩	
毎	侮	敏	繁	
毒	梅	海	悔	
明	盟	鳴	鳥	

- Trang này cũng ít chữ, dễ nhìn, học theo quy tắc đồng bộ đồng âm được. Chỉ có vài chữ ngoại lệ như chữ Thẩm (**審**) hoặc chữ Hối (**悔**) có âm đọc hơi khác một chút, mọi người lưu ý.
- Chữ Mê (**謎**) có cách đọc là なぞ nhé. Nó mang ý nghĩa là câu đố, điều bí ẩn !

Bộ đường bộ	**Thiệp** lịch thiệp	**Tần** tần suất	**Mai** đếm tờ giấy	**Mục** mục sư	
Phân phân chia	**Phân** lộn xộn	**Phấn** phấn hoa	**Phân** bầu không khí	**Bần** nghèo đói	**Bồn** cái khay
Phương phương hướng	**Phương** mỡ	**Phường** phố phường	**Phương** cỏ thơm	**Phương** phương hại	**Phưởng** dệt vải
Vị chưa đến	**Vị** hương vị	**Muội** em gái	**Muội** ngu muội	**Mạt** cuối cùng	**Mạt** lau, quét
Thất thất bại	**Chu** sắc đỏ	**Chu** cổ phần	**Thù** đặc thù	**Châu** châu báu	**Bị** chuẩn bị

歩	渉	頻	枚	牧	
分	紛	粉	雰	貧	盆
方	肪	坊	芳	妨	紡
未	味	妹	昧	末	抹
失	朱	株	殊	珠	備

- Tiếp tục là một loạt chữ đồng bộ đồng âm, chỉ có một vài chữ ở cấp độ hơi cao một chút, ví dụ như chữ Phương – cỏ thơm (**芳**), Phưởng – dệt vải (**紡**) không thường xuyên xuất hiện trên sách báo lắm.
- Tránh nhầm lẫn giữa chị Vị (**未**) và chữ Mạt (**末**).
- Phân (**貧**) chia tiền bạc (**貝**) thì bần (**貧**) cùng, nghiền gạo (**米**) ra bột phấn (**粉**) v.v, tự xây dựng câu chuyện để phân biệt các chữ đồng âm khác nghĩa nhé.
- Chữ Bị (**備**) được sử dụng trong từ vựng chuẩn bị (**準備 - じゅんび**) hết sức phổ biến.

Tập tập trung	**Tiến** tiến bộ	**Tạp** tạp chí	**Chuẩn** chuẩn tướng	**Chuẩn** chuẩn bị	**Chuy** nện, đánh
Suy suy tính	**Duy** duy nhất	**Duy** buộc	**Thùy** ai đó	**Trĩ** thơ bé, ấu trĩ	**Đôi** chất đống
La la bàn	**Quan** quan sát	**Quyền** quyền lợi	**Khuyến** khuyến cáo	**Hoan** hoan hỉ	**Xác** xác nhận
Diệu ngày	**Dược** nhảy	**Trạc** tẩy rửa	**Cố** thuê	**Cố** quay lại	**Ủng** ủng hộ
Phấn hưng phấn	**Đoạt** chiếm đoạt	**Chích** đơn vị đếm tàu	**Tiêu** tiêu điểm	**Tiều** tiều phu	**Tiều** đá ngầm

集	進	雑	准	準	椎
推	唯	維	誰	稚	堆
羅	観	権	勧	歓	確
曜	躍	濯	雇	顧	擁
奮	奪	隻	焦	樵	礁

- Thực sự thì đây đúng là mê cung cho những người không quen tiếp xúc với nhiều chữ Hán, rất có thể các bạn sẽ bị bội thực bộ Chuy (隹) mất thôi :D.
- Tuy nhiên mình đã cố gắng chia các loại theo dòng nên cũng phần nào giúp các bạn dễ phân biệt hơn. Còn nữa, nhớ để ý chữ Quyền (権) và chữ Xác (確), phần phía trên bộ Chuy của chúng không giống nhau đâu nhé
- Cái cây (木) có tới 9 (九) loại chim (隹) trông hết sức tạp (雑) nham.

Dạ buổi tối	Dịch dung dịch	Nhiễm truyền nhiễm	Mao lông	Vĩ đuôi	
Á châu á	Ác ác nhân	Yếu tất yếu	Yêu cái eo	Yên khói	
Lý hải lý	Lý vật lý	Dã hoang dã	Li một tí	Mai mai phục	
Lượng số lượng	Lương lương thực	Đồng nhi đồng	Đồng đồng tử	Chung chuông	Sung mong ước
Hữu bạn hữu	Bạt rút ra	Hữu có, tồn tại	An an toàn	Án đề án	Điều điều kiện

夜	液	染	毛	尾	
亜	悪	要	腰	煙	
里	理	野	厘	埋	
量	糧	童	瞳	鐘	憧
友	抜	有	安	案	条

- Người con gái (女) ở dưới mái nhà (宀) thì an (安) toàn.
- Chữ Yếu (要) thêm bộ Nhục (月) thì thành chữ Yêu (腰) mang nghĩa cái eo, đọc là こし.
- Lâu lâu mình có thử áp dụng phương pháp chế câu kiểu kiểu này, dạng như tạo ra 1 câu ngắn lặp đi lặp lại. Ví dụ như chữ Ý (意) thì mình bịa ra câu Âm (音) Tâm (心) Ý. Chữ (童) thì Lập (立) Lý (里) ra Đồng (童). Nghe thì có vẻ khá vớ vẩn nhưng như mình đã chia sẻ, bất kì cách gì giúp mình học thuộc được là được, không có vấn đề gì cả.

Thế thế giới	**Khuẩn** vi khuẩn	**Hòa** hòa bình	**Như** ví như	
Diệp chiếc lá	**Phẩm** sản phẩm	**Lâm** lâm thời	**Khí** vũ khí	
Hương hương thơm	**Quý** niên quý	**Ủy** ủy viên	**Nuy** héo khô	
Dục giáo dục	**Viện** bệnh viện	**Thương** thương phẩm	**Dạng** hình dạng	
Bối vỏ sò	**Viên** hội viên	**Mãi** mua	**Bái** tiếng hót	

世	菌	和	如	
葉	品	臨	器	
香	季	委	萎	
育	院	商	様	
貝	員	買	唄	

- Như mình đã đề cập, có chữ như chữ Thương (商) một mình nó một kiểu nên mình học thuộc lòng luôn
- Ngoài ra mình cũng cung cấp một vài chữ có bộ Hòa ở phía trên, có chữ Nuy (萎) là ở cấp độ hơi cao thôi, còn lại thì đều rất thông dụng.

Mãnh cái đĩa	**Huyết** máu	**Mãnh** mãnh liệt	**Diêm** muối	
Quý quý tộc	**Di** di chúc	**Hội** nghiền nát	**Khiển** cử đi	
Băng nước đá	**Niệu** nước tiểu	**Vĩnh** vĩnh cửu	**Vịnh** bơi	**Vịnh** Làm thơ
Anh anh đào	**Bàng** bên cạnh	**Tiếp** tiếp xúc	**Bái** khấn bái	**Thác** khai thác
Ương trung ương	**Anh** tiếng anh	**Ánh** phản ánh, điện ảnh	**Ôn** ôn hòa	**Hàn** lạnh

皿	血	猛	塩	
貴	遺	潰	遣	
氷	尿	永	泳	詠
桜	傍	接	拝	拓
央	英	映	温	寒

- Quý (貴) tộc trước khi “đi” (辶)vẫn kịp để lại di (遺) chúc cho mọi người.
- Có cái tay (扌) tiếp (接) xúc với người phụ nữ (女). E hèm nhiều chuyện để nghĩ quá nhỉ ^^, tự tìm ra một cái phù hợp với trí tưởng tượng của chúng ta nhé
- Chữ Anh (桜) chính là cách viết chữ Hán của hoa anh đào (さくら) nhé ! Chắc hẳn ai học tiếng Nhật cũng biết loài hoa nổi tiếng này đúng không nào :D

Trình thuyết trình	**Trình** trình độ	**Thánh** thần thánh	**Hoàng** hoàng đế	
Giới giới thiệu	**Giới** thế giới	**Giới** vươn tới	**Giới** cảnh giới	**Giới** cơ giới
Giai mọi người	**Giai** giai cấp	**Giai** cây giai	**Hài** hài hòa	**Bệ** bệ hạ
Côn côn trùng	**Hỗn** hỗn loạn	**Hán** hán tự	**Nan** gian nan	**Thán** ca thán
Giảm giảm thiểu	**Cảm** cảm giác	**Hám** đắng, khốn khổ	**Vực** khu vực	**Hoặc** mê hoặc

呈	程	聖	皇	
介	界	届	戒	械
皆	階	楷	諧	陛
昆	混	漢	難	嘆
減	感	憾	域	惑

- Một loạt chữ sử dụng quy tắc đồng bộ đồng âm được, điển hình là Hán (**漢**). Nan (**難**) và Thán (**嘆**), Giảm (**減**) Cảm (**感**) và Hám (**憾**) nhé.
- Lưu ý chữ Giảm (**減**) và chữ Vực (**域**), bộ bên phải của chúng không giống nhau đâu.
- Vị vua (**王**) da trắng (**白**) được làm hoàng (**皇**) đế, vua (**王**) mà vừa biết lắng nghe (**耳**) vừa nói (**口**) được điều hay lẽ phải quả thực là bậc thánh (**聖**) nhân.

Quán hội quán	**Quan** quan lại	**Quản** quản lý	**Quan** quan tài	**Truy** truy đuổi
Kì kì hạn	**Kì** lá cờ	**Kì** cờ vây	**Kì** quân cờ	**Khi** lừa dối
Danh tên	**Các** các vị, các nước	**Khách** lữ khách	**Cách** tính cách	**Ngạch** trán, hạn ngạch
Lạc rơi xuống	**Lạc** buộc	**Lạc** bơ lạc	**Các** nội các	**Lược** chiến lược
Cấp khẩn cấp	**Cập** phổ cập	**Cấp** cấp độ	**Hấp** hấp thu	**Tráp** đối xử

館	官	管	棺	追
期	旗	碁	棋	欺
名	各	客	格	額
落	絡	酪	閣	略
急	及	級	吸	扱

- Đến đây thì các bạn cũng đã quen với cách sắp xếp, cũng như phương pháp học mà mình muốn đề cập tới. Thành ra nếu không có chữ ít sử dụng, hay câu chuyện thú vị thì mình sẽ không viết Ghi chú ở dưới mỗi bảng Hán tự nữa. Mọi người hãy cố gắng tìm ra cách học hiệu quả nhất cho riêng bản thân mình nhé.
- Để ý đám dòng 2 và dòng 3 hộ mình, đa phần đều có vần "ac", "ach" mà nguồn gốc chính là từ chữ Các (各) đóng vai trò bộ chỉ âm.

Lữ khớp	**Lữ** bầu bạn	**Cung** cung điện	**Doanh** kinh doanh	
Khứ quá khứ	**Pháp** phương pháp	**Khước** khước từ	**Cước** cú đá	
Y Họ Y (tên người)	**Quân** quân chủ	**Quần** quần đảo	**Quận** quận huyện	
Khúc ca khúc	**Điển** từ điển	**Nông** nông nghiệp	**Nồng** đậm	
Phong phong phú	**Diễm** diễm lệ	**Vô** vô lý	**Vũ** khiêu vũ	

呂	侶	宮	営	
去	法	却	脚	
伊	君	群	郡	
曲	典	農	濃	
豊	艶	無	舞	

- Chữ Diễm (艶) có cấp độ cao, khá hiếm xuất hiện, được cấu tạo từ chữ Phong (豊) và chữ Sắc (色) .
- Lưu ý lại chữ Khứ (去) và chữ Thất (室), chữ Trí (致) này một lần nữa nhé.
- Có 2 cách để nói về cuốn từ điển, một là Từ Thư (辞書 - じしょ), hai là Từ Điển (辞典 - じてん).

Cộng công cộng	**Hồng** hồng thủy	**Cảng** hải cảng	**Cung** cung kính	
Cung cung cấp	**Dị** khác thường	**Dực** cái cánh	**Triển** phát triển	
Thiêm thêm vào	**Chưng** chưng cất	**Dự** ban cho	**Tả** sao lại	**Hiệu** số hiệu
Hủ mục nát	**Xảo** tinh xảo	**Ô** ô nhiễm	**Khoa** khoa trương	**Ngạc** cái cằm
Chỉ chỉ dụ	**Chỉ** ngón tay	**Chi** mỡ	**Nghệ** hành hương	**Kê** khấu đầu

共	洪	港	恭	
供	異	翼	展	
添	蒸	与	写	号
朽	巧	汚	誇	顎
旨	指	脂	詣	稽

- Chữ Kê (稽) là Hán tự khó, cực kì ít sử dụng trong đời sống thường ngày.
- Mình cung cấp cho mọi người một loạt Hán tự có hình dáng gần giống số 5, hi vọng mọi người không bị nhầm lẫn chúng.
- Mất công (工) làm 5 năm nhất định phải tạo ra sản phẩm tinh xảo (巧) rồi.
- Cái cánh (翼) tạo từ loại lông chim (chữ Vũ - 羽) khác thường (chữ Dị - 異).

Thúc bó, buộc	**Tốc** tốc độ	**Sơ** sơ lược	**Thích** đâm thủng	**Sách** sách lược	
Khu khu vực	**Khu** tiến đến	**Khu** khu trục	**Âu** châu âu	**Ẩu** ẩu đả	
Thực sự thực	**Mỹ** mỹ thuật	**Nghiệp** nghiệp vụ	**Bộc** xưng tôi	**Phác** đánh nhau	
Cầu yêu cầu	**Cầu** địa cầu	**Cứu** cấp cứu	**Hậu** hoàng hậu	**Cục** cục bộ	**Hậu** bề dày
Lợi tiện lợi	**Lị** bệnh lị	**Lê** quả lê	**Tề** chỉnh tề	**Tế** kinh tế	**Tễ** dịch tễ

束	速	疎	刺	策	
区	駆	枢	欧	殴	
実	美	業	僕	撲	
求	球	救	后	局	厚
利	痢	梨	斉	済	剤

- Quả Lê (**梨**), có cách đọc là なし. Thường chúng xuất hiện trong tên người, hoặc tên địa danh, và sử dụng (**訓読み**) Kun-yomi (âm Nhật) là chủ yếu. Ví dụ như tỉnh (**山梨 ー やまなし**) của Nhật Bản, có tên được ghép bởi Kun-yomi của chữ Sơn (**山ー やま**) và chữ Lê (**梨ー なし**).

Xỉ răng	Áo bên trong	Cúc hoa cúc	Túc nghiêm túc	
Quyết quyết định	Khoái khoái thích	Huyện huyện, tỉnh	Huyền treo	Mệnh sinh mệnh
Khinh nhẹ	Kinh kinh tế	Kính đường kính	Quái ma quái	Hành cái cuống
Tân cay	Tể tể tướng	Từ từ điển	Tốt tốt nghiệp	Suất năng suất
Hạnh hạnh phúc	Chấp chấp hành	Đạt thành đạt	Quỹ quỹ đạo	Chí mạnh mẽ

歯	奥	菊	粛	
決	快	県	懸	命
軽	経	径	怪	茎
辛	宰	辞	卒	率
幸	執	達	軌	摯

- Lưỡi (舌) khi ăn món cay (辛) thì nên phải ăn từ từ (辞), lưu ý là Từ (辞) này là xuất hiện trong từ vựng quyển từ điển (辞書 ーじしょ) chứ không phải mang nghĩa từ từ đâu nhé.
- Mình chỉ gợi ý câu chuyện cho mọi người thôi, ai không thấy hợp logic vì 2 chữ "Từ" trên khác nghĩa nhau thì nên tự tạo một câu chuyện hợp lý hơn, phù hợp hơn cho chính mình.
- Xe (車) đi quỹ (軌) đạo hình số 9 (九). Tương tự từ chữ Hạnh (幸) và chữ Hoàn (丸), mọi người tưởng tượng ra cách học chữ Chấp (執) nhé.

Thị chỉ thị	**Tông** tôn giáo	**Tung** sự biến đi	**Sùng** sùng bái	**Nại** tận cùng
Tế tế lễ	**Tế** quốc tế	**Sát** cảnh sát	**Sát** ma sát	**Trai** ăn chay
Sử lịch sử	**Lại** quan lại	**Sử** sử dụng	**Xạ** bắn	**Tạ** cảm tạ
Thân bản thân	**Canh** canh tân	**Ngạnh** ương ngạnh	**Ngạnh** tắc nghẽn	**Tiện** tiện lợi
Thủ lấy	**Thú** hứng thú	**Thú** thú vật	**Tối** tối cao	**Toát** chụp ảnh

示	宗	踪	崇	奈
祭	際	察	擦	斎
史	吏	使	射	謝
身	更	硬	梗	便
取	趣	獣	最	撮

- Có chữ Nại (奈) và chữ Trai (斎) hay được sử dụng trong việc đặt tên, chúng đều là Hán tự cấp cao đó.
- Tự phân biệt cặp Tế - Tế (祭 - 際), Sát – Sát (察 - 擦) hay Ngạnh – Ngạnh (硬 - 梗) hộ mình. Hãy nhìn vào bộ chỉ nghĩa để phân tách rõ ràng nhé.
- Chữ Thú (趣) xuất hiện trong từ vựng (趣味 - しゅみ) mang ý nghĩa thị hiếu, sở thích.

Giả tác giả	**Đô** đô hội	**Thử** sức nóng	**Thự** chức vụ	**Đổ** đánh bạc	
Chư chư hầu	**Tự** cùng nhau	**Chử** đun nấu	**Trứ** trứ danh	**Trứ** đôi đũa	
Sắc sắc lệnh	**Chỉnh** chỉnh đốn	**Chinh** chinh phục	**Chứng** chứng minh	**Chứng** chứng bệnh	
Chủ ông chủ	**Chú** chú ý	**Trú** cư trú	**Trụ** cột trụ	**Trú** tại trú	**Vãng** vãng lai
Thức hình thức	**Thức** lau chùi	**Thí** thí nghiệm	**Vũ** vũ khí	**Phú** phú quý	**Tặc** hải tặc

者	都	暑	署	賭	
諸	緒	煮	著	箸	
敕	整	征	証	症	
主	注	住	柱	駐	往
式	拭	試	武	賦	賊

- Đều là những chữ áp dụng được đúng quy tắc đồng bộ đồng âm, không có Hán tự khó hoặc ít sử dụng.
- Chú (**注**) ý nước (**氵**) sôi, người (**亻**) thì cần đăng kí cư trú (**住**), cái cây (**木**) làm cột trụ (**柱**), con ngựa (**馬**) đi nhiều mệt phải dừng lại trú (**駐**) chân. Riêng từ Vãng (**往**) khác âm thì nhớ nó có bộ Sách (**彳**) là được.
- Phân biệt rõ ràng chữ Thức (**式**) và chữ Vũ (**武**) hộ mình, chúng dẫn sang 2 dãy khác nhau đấy.

Tứ số bốn	**Tây** phía Tây	**Dậu** đo thời gian	**Tửu** rượu	
Noãn ấm nóng	**Hoãn** trì hoãn	**Viện** viện trợ	**Viện** bà hoàng	
Thụ nhận	**Thụ** trao cho	**Ái** tình ái	**Ái** mập mờ	
Tương tương tự	**Tương** cái hộp	**Tưởng** tưởng tượng	**Sương** sương giá	
Tượng con voi	**Tượng** hình tượng	**Tương** tương lai	**Tưởng** tưởng thưởng	

四	西	酉	酒	
暖	緩	援	媛	
受	授	愛	曖	
相	箱	想	霜	
象	像	将	奨	

- Gần như chữ Ái (**曖**) này chỉ sử dụng cho một từ vựng duy nhất là (**曖昧 – あいまい**) có nghĩa là mập mờ, khó hiểu, mơ hồ. Còn lại thì bản thân mình cũng chưa gặp chữ nào khác mà sử dụng tới Hán tự này cả :D
- Nhìn lại dãy 4 hộ mình, để ý chữ Sương (**霜 - しも**) do có bộ Vũ (**雨**)nên hay liên quan đến thời tiết. Còn lại đều có âm “ương” như chữ Tương (**相**) đóng vai trò bộ chỉ âm.

Trọng trọng lượng	**Chủng** chủng loại	**Xung** xung đột	**Thũng** khối u	
Túc nhà trọ	**Súc** co lại	**Thuật** thuật lại	**Thuật** kĩ thuật	
Triệu triệu tập	**Thiệu** giới thiệu	**Chiêu** sáng	**Chiêu** chiêu đãi	**Siêu** siêu phàm
Chiếu chiếu sáng	**Chiếu** chiếu vua ban	**Chiểu** ao, đầm	**Quải** bắt cóc	
Hỏa lửa	**Viêm** cháy lớn	**Đàm** đàm thoại	**Đạm** thanh đạm	

重	種	衝	腫	
宿	縮	述	術	
召	紹	昭	招	超
照	詔	沼	拐	
火	炎	談	淡	

- Không có Hán tự ít sử dụng. Lưu ý chữ Quải (**拐**) trong từ bắt cóc (**誘拐 ー ゆうかい**) với các chữ có vần “iêu”, đặc biệt là chữ Chiêu (**招**), chúng bị ngược nhau một chút đó.
- Cuộc đàm (**談**) thoại với nhiều tuyên ngôn (**言**) nảy lửa (**火**).

Khoán chứng khoán	**Quyển** quyển sách	**Quyển** khí quyển	**Quyền** nắm đấm		
Thắng thắng lợi	**Đằng** hoa tử đằng	**Đằng** tiến lên	**Đằng** sao chép		
Tiêu chân dung	**Tiêu** tiêu trừ	**Tiêu** buổi tối	**Tiêu** diêm tiêu	**Tỏa** phong tỏa	**Tước** gọt
Chương chương hồi	**Chướng** chướng ngại	**Chương** rực rỡ	**Phiếu** bỏ phiếu	**Tiêu** tiêu phí	**Phiêu** phiêu lưu
Thùy rủ xuống	**Thụy** ngủ	**Bưu** bưu điện	**Thừa** lên xe	**Thặng** thặng dư	**Thóa** thóa mạ

券	巻	圏	拳		
勝	藤	騰	謄		
肖	消	宵	硝	鎖	削
章	障	彰	票	標	漂
垂	睡	郵	乗	剰	唾

- Trang này có khá nhiều Hán tự cấp độ cao, ví dụ như hàng 2 và hàng 3. Theo mình trong 2 hàng này, chỉ có chữ Tiêu trong tiêu trừ (**消**) và chữ Thắng (**勝**) là hay được sử dụng nhất.
- Hãy xác định mục tiêu của mình là gì để học tập một cách hợp lý nhé ! Thấy khó quá cứ mạnh dạn bỏ qua ^^

Thân gọi tên	**Thân** duỗi thẳng	**Thân** đàn ông	**Thần** thần thánh	
Do tự do	**Du** dầu ăn	**Giới** vươn tới	**Tụ** ống tay áo	
Trụ vũ trụ	**Địch** cái sáo	**Trừu** trừu tượng	**Trục** khu trục	
Giáp thiết giáp	**Áp** ấn	**Giáp** vệ núi	**Chế** chế độ	**Chế** chế tạo
Thâm sâu	**Thám** thám hiểm	**Tính** tính cách	**Tính** họ tên	

申	伸	紳	神	
由	油	届	袖	
宙	笛	抽	軸	
甲	押	岬	制	製
深	探	性	姓	

- Mình mang tới một loạt ô vuông có lòi trên, lòi dưới, thậm chí là lòi cả hai cho mọi người. Trang này không hề khó, mọi người sẽ hoàn thành nó trong thời gian ngắn thôi.
- Tâm (忄) sinh (生) tính (性), nữ (女) cũng sinh (生) tính (姓).
- Chữ Tụ (袖) ít sử dụng, chữ Giáp (岬) hay xuất hiện trong tên người, tên địa danh.

Trước mặc	**Khán** khán giả	**Sai** sai khác	**Tu** nhút nhát	
Lữ lữ hành	**Du** du hí	**Tộc** gia tộc	**Toàn** trở lại	
Tha người lạ	**Trì** cái ao	**Địa** đất	**Thi** thực thi	
Đả đánh	**Đăng** cái đèn	**Đinh** đinh ốc	**Đính** đính chính	**Đỉnh** đỉnh cao
Đại thời đại	**Đại** cái túi	**Thải** cho vay	**Phạt** đánh	**Phiệt** quân phiệt

着	看	差	羞	
旅	遊	族	旋	
他	池	地	施	
打	灯	釘	訂	頂
代	袋	貸	伐	閥

- Chữ Tu (羞) và chữ Phiệt (閥) gần như không xuất hiện trong tài liệu của các bạn học Sơ cấp, chúng chỉ được sử dụng trong một vài trường hợp hết sức cụ thể và đương nhiên là không phổ biến rộng rãi.
- Cái đèn, chữ Đăng (灯) có cách đọc là ひ.

Thị họ	**Hôn** hôn nhân	**Dân** dân chúng	**Miên** ngủ	
Để cái đáy	**Đê** đê hèn	**Đề** đề kháng	**Để** lâu đài	
Thị thị phi	**Đê** con đê	**Đề** vấn đề	**Đề** đề án	
Đậu hạt đậu	**Đăng** đăng ký	**Đoản** ngắn	**Trừng** trừng phạt	**Đậu** đậu mùa
Bố vải	**Bố** khủng bố	**Hi** hi vọng	**Ngã** bản thân	**Ngạ** đói

氏	婚	民	眠	
底	低	抵	邸	
是	堤	題	提	
豆	登	短	澄	痘
布	怖	希	我	餓

- Có chữ Ngạ (**餓**), Để (**邸**) là hơi ít xuất hiện hơn một chút. Còn lại các bạn có thể bắt gặp các Hán tự ở bảng trên khá là thường xuyên trong sách báo.
- Xuất phát từ chị Thị (**是**), ta có đất (**土**) đắp đê (**堤**), có tờ giấy (**頁**) đầy nhưng vấn đề (**題**), và có những cánh tay (**扌**) đưa ra các đề (**提**) án giải quyết.

Đầu đầu tư	**Sát** giết	**Dịch** chiến dịch	**Dịch** dịch bệnh	
Thiết thiết bị	**Một** chìm chết	**Cốc** ngũ cốc	**Xác** giáp xác	**Điện** cung điện
Động chuyển động	**Động** lao động	**Huân** huân chương	**Huân** hương thơm	
Bì da	**Bì** mệt mỏi	**Bỉ** anh ấy	**Bị** bị hại	
Ba con sóng	**Bà** bà già	**Phá** phá rách	**Phi** vạch ra	

投	殺	役	疫	
設	没	穀	殻	殿
動	働	勲	薫	
皮	疲	彼	被	
波	婆	破	披	

- Lao động (**動**) toát mồ hôi (灬) thì phải được tặng thưởng huân(**勲**) chương rồi.
- 2 dòng cuối học theo quy tắc đồng bộ đồng âm thì sẽ thấy rất đơn giản.
- Từ **沈没 - ちんぼつ** (âm Hán: Trầm Một) mang ý nghĩa chìm, dùng trong đắm tàu, chìm tàu ...

Phát phát triển	**Phế** tàn phế	**Biểu** biểu thị	**Biếu** biếu		
Phản phản đối	**Phản** cái dốc	**Phản** trả lại	**Phạn** cơm		
Phản tên phủ Osaka	**Bản** tấm ván	**Bản** xuất bản	**Giả** giả thuyết	**Phiến** bán	
Bộ bộ phận	**Bội** bội số	**Bồi** bồi thẩm	**Bồi** bồi bổ	**Bồi** bồi thường	**Phẫu** phẫu thuật
Bất bất trị	**Bôi** chén	**Phủ** phủ định	**Hạnh** hạnh phúc	**Phục** đồng phục	**Báo** báo cáo

発	廃	表	俵		
反	坂	返	飯		
阪	板	版	仮	販	
部	倍	陪	培	賠	剖
不	杯	否	幸	服	報

- Trang này toàn hán tự từ N3 đổ xuống, không khó và áp dụng được ngay.
- Mình cung cấp một loạt những chữ có bộ (反), mọi người sử dụng phương pháp đồng bộ đồng âm kết hợp với bộ chỉ nghĩa sẽ nhanh chóng nhớ hết được hết các Hán tự này mà không bị nhầm lẫn gì.
- Dòng 4 tiếp tục áp dụng sử dụng bộ chỉ nghĩa để phân biệt các từ đồng âm với nhau.

Phi phi thường	**Bi** bi thảm	**Tội** tội phạm	**Phi** cái cửa	
Bài nghệ sĩ	**Bài** bài trừ	**Bối** tiền bối	**Bối** cái lưng	
Tiểu nhỏ	**Thiểu** thiểu số	**Miểu** giây	**Diệu** huyền diệu	
Sa nhỏ bé	**Liệt** yếu kém	**Sa** cát	**Sao** sao chép	
Liệt hàng lối	**Liệt** mãnh liệt	**Lệ** ví dụ	**Liệt** xé rách	

非	悲	罪	扉	
俳	排	輩	背	
小	少	秒	妙	
沙	劣	砂	抄	
列	烈	例	裂	

- Có người thì là chữ bài (俳) nghệ sĩ (俳優 - はいゆう), có tay thì phải là bài (排) trừ rồi
- Thiếu đá (石) xây nhà phải dùng tạm cát (砂), thiếu tay (扌) nên phải sao (抄) chép tạm của người khác
- Hiếm hoi mới thấy xuất hiện một trang mà mỗi dòng có 4 chữ nhỉ. Thế thì tổng cộng có tất cả 20 chữ thôi, mọi người hãy cố gắng lên, 頑張りましょう！

Phúc phúc lợi	**Phúc** bề dày	**Phó** phó giám đốc	**Phú** phong phú	
Phục phục hồi	**Phúc** cái bụng	**Phức** phức tạp	**Phúc** che phủ	**Lý** lý lịch
Phóng giải phóng	**Phỏng** mô phỏng	**Phu** trải lát	**Khích** kích thích	**Ngạo** ngạo mạn
Dương phương Tây	**Tường** rõ ràng	**Tiên** tươi sống	**Tường** cát tường	**Dưỡng** dinh dưỡng
Lộ con đường	**Lộ** hối lộ	**Lộ** sương	**Dĩ** cái mốc	**Tự** giống nhau

福	幅	副	富	
復	腹	複	覆	履
放	倣	敷	激	傲
洋	詳	鮮	祥	養
路	賂	露	以	似

- Câu chuyện xứng đáng được đưa vào SGK Kanji: Khi phóng (放) ra nước (氵) trắng (白) thì chẳng phải là anh ấy đã bị kích (激) thích quá đà rồi hay sao =)). Các bạn nam chắc chữ này không thể quên được rồi, còn bạn nữ nào không hiểu thì hãy thử hỏi bạn mình xem sao nhé :D
- Nhất (一) khẩu (口) điền (田) đao (刂) ta được chữ Phó (副).
- Cả cá (魚) cả cừu (羊), toàn thực phẩm tươi sống (鮮) cả :D, từ vựng **新鮮** - **しんせん** mang nghĩa tươi, mới.
- Ăn (食) nhiều thịt cừu (羊) để đảm bảo đủ chất dinh dưỡng (養) nhé.

Dự dự báo	**Dự** gửi	**Tự** thứ tự	**Dã** hoang dã	
Mâu cây mâu	**Nhu** mềm dẻo	**Vụ** sự vụ	**Vụ** sương mù	
Đoạn giai đoạn	**Đoán** rèn luyện	**Luyện** luyện tập	**Luyện** tinh luyện	
Y y phục	**Ỷ** ỷ lại	**Úy** sợ hãi	**Lý** mặt trái	
Nghệ nghệ thuật	**Truyền** di truyền	**Chuyển** vận chuyển	**Vân** mây	

予	預	序	野	
矛	柔	務	霧	
段	鍛	練	錬	
衣	依	畏	裏	
芸	伝	転	雲	

- Cây mâu (矛) mà làm bằng gỗ (木) thì chắc là phải mềm (柔) rồi, bằng sắt thì mới cứng được chứ phải không nào ?
- Chữ Úy (畏) chắc là chữ được ít sử dụng nhất ở trang này.
- Ôn lại các cặp Tương – Sương (**相 - 霜**), Lộ - Lộ (**路 - 露**), Vụ - Vụ (**務 - 霧**) nào. Cung cấp chút ít từ vựng cho các bạn luôn: **霜 - しも** là sương giá**, 露 - つゆ** là sương đêm, sương sớm, còn **霧 - きり** là sương mù.

Vị dạ dày	**Phu** da	**Đới** cái đai	**Trệ** đình trệ	
Kiên cái vai	**Cốt** xương	**Hoạt** linh hoạt	**Mi** mi mắt	
Cơ bao nhiêu	**Cơ** cơ giới	**Kì** kinh kì	**Cực** cực đoan	
Cát vui vẻ	**Kết** kết hôn	**Cật** vặn hỏi	**Hỉ** cung hỉ	
Thụ cổ thụ	**Cổ** cái trống	**Bành** bành trướng	**Xá** phố xá	**Xả** vứt

胃	膚	帯	滞	
肩	骨	滑	眉	
幾	機	畿	極	
吉	結	詰	喜	
樹	鼓	膨	舎	捨

- Xương khớp (**骨**) có dịch lỏng, có nước (氵) vào thì mới linh hoạt (**滑**) được.
- Chữ Cực (**極**) và chữ Phu (**膚**) có vẻ khá phức tạp, lại ít xuất hiện hơn chữ Cơ (**機**) trong sách Minna. Vậy nên mọi người nên bỏ chút thời gian để học nó nhé.
- Cung cấp từ vựng **田舎 - いなか** là vùng quê, nông thôn. Có ruộng (**田**), có đất (**土**), có mái nhà, lại có thêm nhiều cái mồm nói chuyện (**口**), đúng là khung cảnh làng quê đang hiện ra trước mắt rồi nhỉ các bạn ơi :D

Gia tham gia	**Giá** cái giá	**Hạ** chúc mừng	**Hại** tổn hại	**Cát** vỡ	**Hạt** cai quản
Ai bi ai	**Suy** suy nhược	**Trung** thành thực	**Tỉnh** cái giếng	**Vi** chu vi	**Bát** cái bát
Thiện cái tốt	**Thiện** sửa chữa	**Thiện** bàn ăn Nhật	**Hiệp** hiệp lực	**Hiếp** ăn hiếp	**Hiếp** cái nách
Đạo chỉ đạo	**Tôn** tôn kính	**Tuân** tuân lệnh	**Độ** lần	**Độ** vượt qua	**Tịch** chỗ ngồi
Thưởng tán thưởng	**Thường** bồi thường	**Viên** nhân viên	**Tổn** tổn thất	**Vần** vần điệu	

加	架	賀	害	割	轄
哀	衰	衷	井	囲	丼
善	繕	膳	協	脅	脇
導	尊	遵	度	渡	席
賞	償	員	損	韻	

- Trang này cũng có kha khá chữ khó, điển hình là dòng 2 và dòng 3. Khó ở đây là ít dùng thôi chứ cũng không khó để học thuộc đâu.
- Hơi oải tại mỗi dòng tận 6 chữ liền nhỉ, cơ mà quyển 3 còn nhiều bảng 5x6 hơn nữa, lại toàn chữ khó hơn nữa. Luôn sẵn sàng tinh thần chiến đấu tiêu diệt hết chữ Hán nhé.

Hiến hiến pháp	**Đức** đạo đức	**Thính** thính giác	**Sỉ** xấu hổ	
Kính kính mắt	**Cảnh** hoàn cảnh	**Cạnh** cạnh tranh	**Cảm** dũng cảm	**Nghiêm** nghiêm túc
Giá giá trị	**Giáng** giáng chức	**Ấn** ấn tượng	**Vinh** vinh quang	**Mộng** giấc mơ
Thảo thảo luận	**Thủ** phòng thủ	**Đoàn** đoàn thể	**Thú** săn bắt	**Phong** niêm phong
Phó giao phó	**Phủ** phủ huyện	**Phù** phù hiệu	**Hủ** thối	**Phụ** thêm vào

憲	徳	聴	恥	
鏡	境	競	敢	厳
価	降	印	栄	夢
討	守	団	狩	封
付	府	符	腐	附

- Chím chích mà đậu cành tre (彳), Thập (十) trên Tứ dưới Nhất (一) đè chữ Tâm (心), đố mọi người biết đấy là chữ nào?
- Đáp án chính là chữ thứ 2 của dòng đầu tiên. Chữ Tứ bây giờ đã bị giản lược đi còn 3 ô vuông so với chữ cổ thời trước và chữ Nhất cũng bị xóa đi để tạo nên chữ Đức (徳) bây giờ
- Chữ Ấn (印) làm mình phải thốt lên: "Sao giống chữ "eo" kinh dị vậy nhỉ, eo ôi thật là ấn tượng quá đi".

Lôi sấm sét	**Điện** điện lực	**Tuyết** bông tuyết	**Vân** đám mây	**Đàm** trời mây	**Phân** bầu không khí	
Chấn địa chấn	**Linh** linh hồn	**Linh** âm độ	**Vụ** sương mù	**Sương** sương giá	**Lộ** sương đêm	**Nhu** nhu cầu
Ngân ngân hàng	**Ngân** vết sẹo	**Căn** gốc rễ	**Hạn** giới hạn	**Hận** hận thù	**Nhãn** nhãn cầu	**Thoái** rút lui
Lương tốt	**Nương** con gái	**Lang** con trai	**Lang** chó sói	**Lang** hành lang	**Lãng** chiếu sáng	**Lãng** lãng tử

雷	電	雪	雲	曇	雰	
震	霊	零	霧	霜	露	需
銀	痕	根	限	恨	眼	退
良	娘	郎	狼	廊	朗	浪

- Trang này mình xin cung cấp các thể loại Hán tự có mây mưa trên đầu - bộ Vũ (**雨**) cũng như các chữ có bộ Cấn (**艮**) và bộ Lương (**良**) nhé.
- Hán tự chỉ cần khác nhau một nét chấm chủ (**丶**) thôi là khác luôn cả chữ rồi, vậy nên mọi người phải hết sức chú ý, luôn cẩn thận khi học bài cũng như làm bài.

Thuyền con thuyền	**Hàng** hàng không	**Hạm** chiến hạm	**Bạc** tàu buồm	**Đĩnh** thuyền nhỏ	**Huyền** mạn thuyền	**Ban** bình thường
Thấp ẩm thấp	**Hiển** hiển nhiên	**Tịnh** xếp hàng	**Linh** linh hồn	**Phổ** phổ thông	**Phổ** gia phả	
Tích cổ tích	**Tá** vay mượn	**Tản** tản bộ	**Tịch** quốc tịch	**Tiếc** hối tiếc	**Thố** trừ ra	**Thác** thác loạn
Tư đầu tư	**Tư** tư thế	**Tư** tư vấn	**Tì** cái gai	**Tứ** phóng túng	**Tiện** ham muốn	**Đạo** đạo tặc

船	航	艦	舶	艇	舷	般
湿	顕	並	霊	普	譜	
昔	借	散	籍	惜	措	錯
資	姿	諮	茨	恣	羨	盗

- Trang này thì mình cung cấp các chữ có bộ Chu (舟) trong 2000 Hán tự thường dùng.
- Dòng cuối, các chữ đều xuất phát từ chữ Thứ (次) mang ý nghĩ là thứ bậc, sự lần lượt. Hơi nhiều một chút nhưng việc học hết chúng chỉ là vấn đề thời gian thôi. Hãy luôn cố gắng mỗi ngày.

漢字秘伝書

第三冊

Bảng các Kanji giống nhau (phần 2)

1. Khi đã đọc đến đây thì các bạn cũng đã quen với phương pháp học mình muốn truyền tải, nên khoảng trắng ở dưới mỗi bảng Hán tự, các bạn hãy tự sử dụng để ghi chú riêng cho chính bản thân mình trong quá trình học. Khi các bạn hoàn thành hết tập 3 này cùng với 2 tập trước đó, thì các bạn đã có cho mình đầy đủ hơn 2000 chữ Hán thông dụng trong tiếng Nhật (hi vọng là mình không bỏ sót nhiều khi soạn thảo).

2. Như mình đã nói từ đầu, mình viết nên cuốn sách này mục đích là chia sẻ, cung cấp cho các bạn kinh nghiệm, phương pháp học chữ Hán, cũng như liệt kê khá đủ các Hán tự giống nhau. Điều quan trọng nhất làm nên thành công bây giờ chính là lòng quyết tâm cũng như sự chăm chỉ của bạn. Chúc may mắn !

3. Mọi chi tiết, phản ánh về nội dung xin hãy liên lạc qua số điện thoại 0164.473.7777, hoặc qua địa chỉ email july.inflame@gmail.com. Xin cảm ơn !

Thái hái	**Thái** rau	**Thái** hái, ngắt	**Thái** sắc thái	
Tham tham gia	**Thảm** bi thảm	**Tu** tu sửa	**Du** ung dung	
Sam cây sam	**Phát** tóc	**Chẩn** chẩn đoán	**Trân** quý hiếm	
Nhũ sữa	**Phù** nổi lên	**Lệ** quay lại	**Lệ** nước mắt	
Cựu kỳ cựu	**Nhi** nhi đồng	**Hãm** vây hãm	**Đạo** bông lúa	

采	菜	採	彩	
参	惨	修	悠	
杉	髪	診	珍	
乳	浮	戻	涙	
旧	児	陥	稲	

- Chữ Tham (参) mà có thêm bộ Tâm (忄) lập tức biến thành chữ Thảm (惨).
- Tương tự chữ Lệ - quay lại (戻) mà thêm bộ Thủy (氵) thì ta thu được chữ Lệ (涙 – なみだ) mang ý nghĩa nước mắt.

Đơn đơn giản	**Đạn** viên đạn	**Chiến** chiến tranh	**Thiền** thiền định	**Hoa** hoa mĩ	
Quả kết quả, hoa quả	**Quả** bánh kẹo	**Sào** tổ chim	**Khóa** niên khóa	**Khỏa** khỏa thân	**Vị** nhiều loại
Miễn miễn tội	**Miễn** miễn cưỡng	**Dật** ẩn dật	**Phòng** phòng chống	**Phòng** căn phòng	**Phỏng** phỏng vấn
Lưỡng lưỡng thân	**Mãn** viên mãn	**Cương** sườn núi	**Cương** cứng	**Cương** thép	**Cương** dây thừng
Xích đơn vị đo	**Dịch** nhà ga	**Dịch** phiên dịch	**Thích** giải thích	**Trạch** đầm lầy	**Trạch** tuyển trạch

単	弾	戦	禅	華	
果	菓	巣	課	裸	彙
免	勉	逸	防	房	訪
両	満	岡	剛	鋼	綱
尺	駅	訳	釈	沢	択

- Chữ Cương mang ý nghĩa sườn núi (**岡**) rất hay được sử dụng trong tên người, tên địa danh của Nhật Bản. Nó thường được đọc là **おか**. Mình xin ví dụ một vài cái tên tiêu biểu mà mình biết: 福岡 - ふくおか, **岡山 - おかやま** là tên 2 tỉnh của Nhật Bản, **岡崎 - おかざき** là tên người phổ biến.
- Chắc hẳn ai cũng quen với chữ **たくさん** mang ý nghĩa nhiều đúng không nào. Nó được viết chữ Hán là **沢山** (âm hán là Trạch Sơn) đấy :D

Nhai đường phố	**Quải** treo	**Giai** giai nhân	**Nhai** vệ núi	**Nhai** bờ bến
Đường võ đường	**Thường** bình thường	**Chưởng** lòng bàn tay	**Thưởng** tán thưởng	**Thường** bồi thường
Khả khả năng	**Hà** sông	**Hà** cái gì	**Hà** hành lý	**Hà** bắt nạt
Ty quản lý	**Tứ** dò xét	**Tự** nuôi	**Từ** ca từ	**Tự** con cháu nối dõi
Đồng đồng dạng	**Đồng** chất đồng	**Đỗng** cơ thể	**Đồng** ống tre	**Động** hang động

街	掛	佳	崖	涯
堂	常	掌	賞	償
可	河	何	荷	苛
司	伺	飼	詞	嗣
同	銅	胴	筒	洞

- Dòng 2 toàn vần “ương”, chúng đều có chữ Khẩu (口) nằm trên một bộ nào đó.
- Chữ Hà mang ý nghĩa bắt nạt được sử dụng trong động từ 苛める – いじめる. Chữ này các bạn học được học trong sách sơ cấp Minna đó.

Nghĩa nghĩa khí	**Nghị** hội nghị	**Nghi** nghi lễ	**Hi** hi sinh	
Cử tuyển cử	**Dự** danh dự	**Thừa** thừa nhận	**Chưng** chưng cất	
Quân quân đội	**Huy** ánh sáng	**Huy** chỉ huy	**Trận** trận địa	
Cảnh cảnh sắc	**Ảnh** cái bóng	**Cảnh** cảnh tỉnh	**Bành** bành trướng	
Chí ý chí	**Chí** tạp chí	**Huệ** ân huệ	**Tuệ** bông lúa	

義	議	儀	犠	
挙	誉	承	蒸	
軍	輝	揮	陣	
景	影	憬	膨	
志	誌	恵	穂	

- Cung cấp từ vựng 承認 – しょうにん mang ý nghĩa là chấp nhận, đặc biệt hay dùng trong Facebook khi ai đó chấp nhận lời mời kết bạn của bạn.
- Mình khuyến khích các bạn nên chuyển ngôn ngữ trên Facebook sang tiếng Nhật, like một vài trang báo như trang Yahoo!ニュース，致知出版社 đọc qua ngày. Việc đọc hiểu thường xuyên sẽ giúp ích không nhỏ trên con đường chinh phục tiếng Nhật đầy khó khăn và thử thách này !

Nghiệm thí nghiệm	**Kiệm** tiết kiệm	**Kiếm** kiếm đạo	**Hiểm** nguy hiểm	**Kiểm** kiểm tra
Kiến kiến trúc	**Kiện** tráng kiện	**Kiện** cái khóa	**Khang** an khang	**Đãi** đuổi bắt
Kiêm kiêm nhiệm	**Khiêm** khiêm tốn	**Liêm** liêm khiết	**Liêm** cái liềm	**Hiềm** hiềm khích
Tàn tàn dư	**Sạn** giá để đồ	**Tiền** tiền bạc	**Tiễn** thực tiễn	**Thiển** thiển cận
Cự to lớn	**Cự** cự li	**Cự** kháng cự	**Thần** đại thần	**Cơ** công chúa

験	倹	剣	険	検
建	健	鍵	康	逮
兼	謙	廉	鎌	嫌
残	桟	銭	践	浅
巨	距	拒	臣	姫

- Từ chữ Cự (巨) mang ý nghĩa to lớn, ta thêm bộ Túc (足) là có Cự (距) trong cự li, thêm cái tay (扌) ta có Cự (拒) trong kháng cự, quá hợp lý luôn.
- Phân biệt rõ chữ Cự và chữ Thần nhé, khác nhau có 2 nét thôi à ~.~

Mậu can thứ 5	**Mậu** bụi cây	**Tiết** tiết kiệm	**Tức** tức khắc	
Tỉnh tỉnh thành, phán xét	**Tân** khách quý	**Tuyển** tuyển trạch	**Thiên** biến thiên	
Thành thành công	**Thành** thành lũy	**Thành** thành thực	**Thịnh** hưng thịnh	**Việt** vượt qua
Tùng cây tùng	**Tụng** kiện tụng	**Tổng** tổng hợp	**Thiêu** thiêu đốt	**Hiểu** bình minh
Tiếu cười	**Yêu** yêu quái	**Tiếu** nở hoa	**Trẫm** xưng vua	**Ốc** rót tưới

戊	茂	節	即	
省	賓	選	遷	
成	城	誠	盛	越
松	訟	総	焼	暁
笑	妖	咲	朕	沃

Thanh thanh khiết	**Thỉnh** thỉnh cầu	**Tranh** chiến tranh	**Tịnh** thanh tịnh	**Tĩnh** tĩnh lặng	
Trách trách nhiệm	**Trái** khoản nợ	**Tích** thành tích	**Tích** tích trữ	**Tí** ngâm tẩm	
Kế kế sách	**Châm** cái kim	**Trấp** nước súp	**Nguyên** nguyên nhân	**Nguyên** nguyên thủy	**Nguyện** nguyện ước
Hậu khí hậu	**Hầu** yết hầu	**Hầu** tước hầu	**Cáo** quảng cáo	**Tạo** sáng tạo	**Khốc** khốc liệt
Tằng cháu chắt	**Tầng** tầng nhà	**Tăng** gia tăng	**Tăng** tăng lữ	**Tặng** tặng quà	**Tăng** ghét

清	請	争	浄	静	
責	債	績	積	漬	
計	針	汁	原	源	願
候	喉	侯	告	造	酷
曽	層	増	僧	贈	憎

- Áp dụng quy tắc đồng bộ đồng âm với hàng dưới cùng. Có đất (土) là giá nhà phải tăng (増) rồi, có bộ nhân đứng (亻) thì đi làm tăng (僧) lữ, có bối (貝) tiền bạc liên quan đến việc tặng (贈) quà, có bộ tâm (忄) phải liên quan đến tình cảm, ở đây là ghét (憎).
- Các hãng rượu (酒) thi nhau quảng cáo (告) rất là khốc (酷) liệt luôn ! Lưu ý bộ bên trái chữ Khốc (酷) chính xác là bộ Dậu (酉), nhưng mình quy nó là rượu để câu chuyện hay hơn. Có gì mọi người đọc lại chia sẻ đầu cuốn 2 giúp mình nhé !

Đội quân đội	**Trụy** trụy lạc	**Đọa** sa đọa	**Nọa** lười biếng	
Hưởng hưởng thụ	**Quách** thành quách	**Bang** quốc gia	**Đình** đình làng	**Đình** đình chỉ
Thương thương khố	**Sáng** sáng tạo	**Tắc** quy tắc	**Trắc** phía	**Trắc** đo lường
Đích mục đích	**Ước** giao ước	**Chước** châm chước	**Điếu** câu cá	**Quân** bình quân
Nô nô tỳ	**Nỗ** nỗ lực	**Nộ** phẫn nộ	**Niệm** kỉ niệm	**Niệm** vặn xoắn

隊	墜	堕	惰	
享	郭	邦	亭	停
倉	創	則	側	測
的	約	酌	釣	均
奴	努	怒	念	捻

- Lưu ý chữ Bang (邦) khá giống với chữ Na trong từ sát na nghĩa là phút chốc nhé (那), ở các trang sau sẽ có trang giới thiệu tới chữ Na này
- Chỉ có ai sáng (創) tạo mới tích trữ đao (刂) vào thương (倉) khố thôi :3

Chuyên chuyên môn	**Bác** bác học	**Bạc** nhạt	**Phược** buộc	**Bộ** sổ sách	
Kim bây giờ	**Hàm** nội hàm	**Tham** tham lam	**Ngâm** ngâm thơ	**Âm** âm u	**Cầm** đàn
Phí nước sôi	**Phí** phí tổn	**Luyến** luyến ái	**Biến** biến hóa	**Man** man rợ	**Loan** vịnh
Tâm trái tim	**Tất** tất yếu	**Bí** bí mật	**Bí** tiết ra	**Mật** bí mật	**Mật** mật ong
Nhiệt nhiệt độ	**Thế** thế lực	**Thục** thành thục	**Thục** tư thục	**Nhiên** tự nhiên	**Nhiên** nhiên liệu

専	博	薄	縛	簿	
今	含	貪	吟	陰	琴
沸	費	恋	変	蛮	湾
心	必	秘	泌	密	蜜
熱	勢	熟	塾	然	燃

- Con ong là **はち**, có chữ Hán là **蜂**. Ghép nó với chữ Mật (**蜜**) ta được mật ong (**蜂蜜 - はちみつ**), tương tự bí mật là **秘密** viết ở dạng Hiragana là **ひみつ**.
- Ở hàng cuối cùng, có 6 chữ được chia làm 3 nhóm, mỗi nhóm 2 chữ, các bạn tự phân biệt rõ ra hộ mình nhé.

Khâu ngọn đồi	**Binh** binh lính	**Banh** bãi biển	**Nhạc** núi cao	
Lục châu lục	**Lăng** lăng tẩm	**Long** hưng thịnh	**Mục** hòa giải	
Ích lợi ích	**Dật** tràn đầy	**Điền** ruộng hoa màu	**Diễn** diễn xuất	
Quá quá khứ	**Qua** vòng xoáy	**Họa** tai họa	**Oa** nồi, chảo	
Can khô	**Gan** tim gan	**Hãn** mồ hôi	**San** tập san	**Cán** cán bộ

丘	兵	浜	岳	
陸	陵	隆	睦	
益	溢	畑	演	
過	渦	禍	鍋	
干	肝	汗	刊	幹

- Cái chảo, cái nồi được viết chữ Hán là chữ Oa (**鍋 - なべ**)
- Dòng 2 các bạn cẩn thận hộ mình không lại nhầm :D

Sách quyển, tập	**Sách** hàng rào	**Luân** luân lý	**Luân** bánh xe	**Luận** luận văn	**Vong** chết
Mang bận rộn	**Vong** quên	**Vọng** hi vọng	**Võng** cái võng	**Vọng** vọng tưởng	**Manh** mù
Biên biên tập	**Thiên** thiên vị	**Biến** phổ biến	**Số** số đếm	**Lâu** lâu đài	**Loại** chủng loại
Bao bọc, gói	**Bão** ôm	**Bào** tế bào	**Bão** no	**Phao** bong bóng	**Pháo** khẩu pháo
Lệnh mệnh lệnh	**Lãnh** lạnh	**Lãnh** lãnh đạo	**Linh** tuổi	**Linh** âm độ	**Linh** cái chuông

冊	柵	倫	輪	論	亡
忙	忘	望	網	妄	盲
編	偏	遍	数	楼	類
包	抱	胞	飽	泡	砲
令	冷	領	齢	零	鈴

- Dòng 5, ta có tay (扌) thì là Bão (**抱**) ôm, có bộ Nhục (**月**) liên quan đến bộ phận cơ thể thì phải là tế bào (**胞**), có bô Thực (飠) liên quan đến ăn uống thì phải no bụng (**飽**). Có bộ Thủy (氵) là bong bóng (**泡**) còn có bộ Thạch (**石**) thì chữ Bao (**包**) biến thành chữ Pháo (**砲**). Học theo quy tắc đồng bộ đồng âm giúp bạn giải quyết dễ dàng 6 chữ từ 1 chữ !

Nhân nguyên nhân	**Ân** ân nhân	**Nhân** hôn nhân	**Yết** yết hầu	**Khốn** khốn cùng	**Tù** ngục tù
Vi da	**Vi** sai khác	**Vĩ** vĩ nhân	**Vĩ** vĩ độ	**Vệ** vệ tinh	**Hàn** Hàn Quốc
Cán cán bộ	**Cạn** cạn	**Hiên** mái hiên	**Triều** buổi sáng	**Triều** thủy triều	**Trào** trào phúng
Kì kì diệu	**Kí** kí gửi	**Kỳ** mũi đất	**Khi** mũi đất	**Kị** kị sĩ	**Y** cái ghế
Hiện hiện thực	**Quy** quy tắc	**Tán** tán thành	**Tiềm** tiềm ẩn	**Thế** thay thế	**Chất** chất vấn

因	恩	姻	咽	困	囚
韋	違	偉	緯	衛	韓
幹	乾	軒	朝	潮	嘲
奇	寄	埼	崎	騎	椅
現	規	替	潛	賛	質

- Không có gì nhiều, các bạn để ý dòng 2 với dòng 5 hộ, đó là 2 dòng mình đánh giá “khoai” nhất ở trang này.

Lâm rừng	Cấm nghiêm cấm	Khâm cổ áo	Sở cơ sở	
Quán quán triệt	Quán tập quán	Cơ cơ bản	Tắc bế tắc	Hàn lạnh
Trảo móng tay	Mạch mạch máu	Phái đảng phái	Cô cô độc	Hồ cung tròn
Lịch lịch sử	Lịch quyển lịch	Ma cây vải gai	Ma ma sát	Ma mài
Nghịch đối nghịch	Tố dẻo, đắp tượng	Tố ngược dòng	Cửu vĩnh cửu	Mẫu mẫu ruộng

林	禁	襟	礎	
貫	慣	基	塞	寒
爪	脈	派	孤	弧
歴	暦	麻	摩	磨
逆	塑	遡	久	畝

- Móng tay, các bạn có từ vựng là 爪 – つめ.
- Từ Tố (遡) mang ý nghĩa ngược dòng có cách đọc là 遡る – さかのぼる. Bây giờ phân tích ra, các bạn có từ さか – 坂 là cái dốc, và のぼる – 登る/上る là leo lên, trèo lên, hướng lên. Việc các bạn leo lên một con dốc chả phải là đi ngược dòng (遡る– さかのぼる) sao :D? Free 1 chữ Hán tự N1 với âm Kunyomi cho các bạn đó ^^.

Cú câu cú	**Câu** câu nệ, bắt giữ	**Câu** con quay	**Tuần** 10 ngày	**Tuẫn** chết theo	
Thuẫn mâu thuẫn	**Tuần** tuần hoàn	**Toan** giấm chua	**Toa** xúi giục	**Tuấn** tuấn tú	
Tái tái tạo	**Giảng** giảng nghĩa	**Cấu** cấu tạo	**Cấu** mua bán	**Câu** cái hào nước	
Khế khế ước	**Khiết** ăn uống	**Khiết** thanh khiết	**Lỗi** cái cày	**Canh** canh tác	**Háo** hao hụt
Hộ bảo hộ	**Hoạch** thu hoạch	**Hoạch** săn bắt	**Tai** tai họa	**Tạt** chào hỏi	**Tuần** tuần tra

句	拘	駒	旬	殉	
盾	循	酸	唆	俊	
再	講	構	購	溝	
契	喫	潔	耒	耕	耗
護	穫	獲	災	拶	巡

- Dòng 3, có bộ Ngôn (言) đúng là bài giảng (講), có bộ Mộc (木) là cấu (構) tạo, bộ Bối (貝) là mua bán (購), còn bộ Thủy đứng cùng (氵) sẽ tạo nên chữ Câu - cái hào nước (溝) đúng với ý nghĩa của bộ Thủy luôn !
- Chữ Tạt (拶) gần như chỉ sử dụng trong từ vựng 挨拶 – あいさつ mang ý nghĩa là lời chào hỏi.

Năng năng lực	**Thái** trạng thái	**Bãi** bãi bỏ	**Hùng** con gấu	
Ngu ngu ngốc	**Ngộ** hội ngộ	**Ngẫu** ngẫu nhiên	**Ngung** góc xó	
Độc cô độc	**Cuồng** cuồng nhiệt	**Ngục** ngục tù	**Liệp** săn bắt	**Trạng** trạng thái
Trang trang phục	**Tráng** cường tráng	**Trang** biệt thự	**Thuộc** phụ thuộc	**Chúc** giao phó
Tàm con tằm	**Huỳnh** đom đóm	**Xà** con rắn	**Tào** ồn ào	**Kiển** kén tằm

能	態	罷	熊	
愚	遇	偶	隅	
独	狂	獄	猟	状
装	壮	荘	属	嘱
蚕	蛍	蛇	騒	繭

- Trang này có một số loài động vật, mình xin cung cấp từ vựng cho các bạn luôn, tất cả là Kunyomi. Con gấu (**熊 - くま**), con đom đóm (**蛍 - ほたる**), con rắn (**蛇 - へび**)、con tằm (**蚕 - かいこ**). Chữ Hùng (**熊**) còn được sử dụng trong tên tỉnh **熊本 - くまもと** là tỉnh vừa bị thiệt hại nặng nề trong đợt động đất hồi giữa tháng 4 vừa qua.
- Chữ Tào (**騒ぐ - さわぐ**) được miêu tả bằng câu chuyện con ngựa (**馬**) dẫm (**又**) phải con côn trùng (**虫 - むし**) đau quá nên làm um xùm ồn ào hết cả lên :D. Ở đây bộ Hựu mình coi như là 2 chân vắt chéo nhau nhé (xem lại lời nói đầu cuốn 2)

Thích thích hợp	**Địch** kẻ địch	**Trích** hái, tỉa	**Trích** nhỏ giọt	**Đích** đích tôn	
Nguy nguy hiểm	**Phạm** phạm nhân	**Phạm** phạm vi	**Phiếm** phù phiếm	**Ách** tai họa	
Súy tướng	**Sư** giáo sư	**Sức** trang sức	**Thức** tri thức	**Chức** chức vụ	**Chức** dệt vải
Mặc mực đen	**Mặc** yên lặng	**Trạng** trạng thái	**Trang** hóa trang	**Phạt** hình phạt	**Lậu** rò rỉ
Lưu lưu trú	**Mậu** mậu dịch	**Lưu** lưu ly	**Sung** sung túc	**Súng** khẩu súng	**Thống** truyền thống

適	敵	摘	滴	嫡	
危	犯	範	氾	厄	
帥	師	飾	識	職	織
墨	黙	状	粧	罰	漏
留	貿	瑠	充	銃	統

- Người thầy (**師**) hơn vị tướng (**帥**) ra trận 1 nét ngang duy nhất mà thôi !
- Để ý dòng 1 hộ mình, tất cả đều có bộ chỉ âm giống nhau, do vậy đều có âm vần là "ích", cố gắng phân biệt rõ ràng nhé.
- Vừa bị nói (**言**), vừa bị chém bằng đao (**刂**), nhất định tên này đang bị phạt (**罰**) rồi !

Tỷ so sánh	Phê phê bình	Tử màu tím	Thư giống cái	Hùng giống đực
Mộ ngôi mộ	Mộ hâm mộ	Mộ trời tối	Mộ chiêu mộ	Mạc cái rèm
Bạo bạo lực	Bộc bộc phá	Miên vải	Cẩm vải vóc	Quyên lụa
Thâu nhập khẩu	Du vui vẻ	Dụ chỉ bảo	Dũ chữa khỏi	Dụ ẩn dụ
Đế thượng đế	Đế ràng buộc	Đế từ bỏ	Vũ vũ trụ	Dụ củ khoai

比	批	紫	雌	雄
墓	慕	暮	募	幕
暴	爆	綿	錦	絹
輸	愉	諭	癒	喩
帝	締	諦	宇	芋

- Phân biệt đực – cái rõ ràng nha, tèm nhèm là không được đâu, chữ (**雄**) và chữ (**雌**).
- Ăn hết hàng 2 theo quy tắc đồng bộ đồng âm cho mình :D
- Đừng từ bỏ - あきらめない được viết bằng chữ Hán chính là từ chữ Đế - **諦**めない đó.

Dư dư thừa	**Trừ** trừ bỏ	**Từ** từ từ	**Tự** kể lại	
Trà trà xanh	**Đồ** đường	**Đồ** sơn	**Tà** mặt nghiêng	
Hung hung ác	**Hung** ngực	**Não** não bộ	**Não** phiền não	
Tú tuấn tú	**Dụ** mời	**Thấu** trong suốt	**Huề** đi cùng	
Nghi nghi ngờ	**Nghĩ** làm theo	**Ngưng** ngưng đọng	**Hương** quê hương	**Hưởng** ảnh hưởng

余	除	徐	叙	
茶	途	塗	斜	
凶	胸	脳	悩	
秀	誘	透	携	
疑	擬	凝	郷	響

- Trang này quá dễ, toàn từ thông dụng và phân biệt các chữ giống nhau hết sức đơn giản ==’
- Lời nói (言) của người tuấn tú (秀) thì mới dụ (誘) người khác về phe mình được, tương tự thế, bước đi (辶) của người tuấn tú (秀) thì luôn thấu (透) đáo !
- 響き– ひびき có nghĩa là tiếng dội, âm vang, chấn động.

Phì phì nhiêu	**Bả** cầm, giữ	**Tiên** cô tiên	**Phật** phật giáo	**Phất** trả tiền	**Tư** riêng tư
Kỷ cái bàn	**Cơ** da thịt	**Cơ** đói	**Xử** xử lý	**Cứ** chứng cứ	**Nhũng** thừa ra
Kính tôn kính	**Kinh** kinh ngạc	**Cảnh** cảnh sát	**Cần** cần cù	**Cẩn** cẩn trọng	**Cận** lượng nhỏ
Ưu buồn rầu	**Ưu** hiền lành	**Khánh** khánh thành	**Huyệt** cái hố	**Khanh** chôn	**Kháng** kháng cự
Nhược trẻ	**Nặc** nặc danh	**Nặc** đồng ý	**Khiếu** hét	**Thu** thu nhập	**Củ** quy củ

肥	把	仙	仏	払	私
机	肌	飢	処	拠	冗
敬	驚	警	勤	謹	僅
憂	優	慶	穴	坑	抗
若	匿	諾	叫	収	糾

- Người (亻) đứng trên núi (山) là tiên (仙).
- わたし các bạn hay sử dụng chính là chữ 私 này.
- 冗談 - じょうだん là lời nói đùa.
- Tự phân biệt bộ 3 chữ 敬, 驚 và 警 cũng như 2 chữ 坑 và 抗 dựa vào bộ chỉ nghĩa của chúng.

Tài phán xét	**Tài** trồng cây	**Tải** vận tải	**Đái** nhận	
Từ từ trường	**Tư** phồn thịnh	**Từ** nhân từ	**U** u sầu	
Tựu thành tựu	**Xúc** đá	**Trầm** trầm ngâm	**Chẩm** cái gối	
Hồng cầu vồng	**Hồng** son môi	**Giang** giang sơn	**Tọa** ngồi	**Tỏa** bẻ cong
Khắc điêu khắc	**Hặc** buộc tội	**Hạch** hạt	**Cai** tương ứng	**Hài** thi hài

裁	栽	載	戴	
磁	滋	慈	幽	
就	蹴	沈	枕	
虹	紅	江	座	挫
刻	劾	核	該	骸

- Động từ いただく có 2 cách viết khác nhau, một là dùng chữ Đỉnh **頂く**, hai là dùng chữ Đái **戴く**, tùy văn cảnh mà chọn lựa cách sử dụng phù hợp. Ghép 2 chữ Hán trên ta được **頂戴 - ちょうだい**, xin hãy làm gì đó cho tôi !
- Cái gối là **枕 - まくら**, cầu vồng là **虹 - にじ**

Đảm đảm đương	**Đảm** can đảm	**Đãn** tuy nhiên	**Đàn** bệ bục	
Đán nguyên đán	**Tuyên** tuyên truyền	**Hằng** vĩnh hằng	**Viên** hàng rào	
Đường nhà Đường	**Đường** chất đường	**Ban** ban nhóm	**Ban** lốm đốm	
Thuần đơn thuần	**Độn** cùn	**Đốn** chỉnh đón	**Trạch** nhà riêng	**Thác** ủy thác
Bổ bổ sung	**Bổ** bắt	**Bộ** mớm	**Phổ** bến sông	**Phố** phố xá

担	胆	但	檀	
旦	宣	恒	垣	
唐	糖	班	斑	
純	鈍	頓	宅	託
補	捕	哺	浦	舗

- Chữ Phổ bến sông (**浦**) hay được dùng trong tên người, tên địa danh. Ví dụ như cựu huấn luyện viên bóng đá Miura của ĐTQG Việt Nam, tên ông được viết là **三浦**, hay một thành phố của tỉnh Chiba **千葉県** đó là **浦安市** - うらやすし.

Nhất số một	Nhất số một	Nhị số hai	Nhị số hai	Thất đếm con vật	
Xuân mùa xuân	Tấu diễn tấu	Thái thái bình	Phụng phụng sự	Bổng cái gậy	Bổng bổng lộc
Thao thao tác	Tao kéo tơ	Tảo tảo biển	Táo khô ráo	Tàng tàng trữ	Tạng nội tạng
Lãm triển lãm	Hạm chiếm hạm	Giám gương	Giám giám đốc	Lạm lạm phát	Lam màu chàm
Quỷ ma quỷ	Khối tảng khối	Hồn linh hồn	Ma ma quỷ	Mị ma mị	Xú xấu xí

一	壱	二	弐	匹	
春	奏	泰	奉	棒	俸
操	繰	藻	燥	蔵	臓
覧	艦	鑑	監	濫	藍
鬼	塊	魂	魔	魅	醜

- Chỗ này ăn theo quy tắc đồng bộ đồng âm, nhìn bộ chỉ nghĩa mà luận ra chữ thì quá đơn giản để xơi gọn 3 dòng cuối !
- Cuốn sách này được trình bày dựa trên giáo trình Hán tự của CLB JVC, tên là **漢字の魂 - かんじのたましい** nghĩa là Linh hồn Hán tự đấy !
- Mọi người chắc hẳn quá quen với từ vựng tủ lạnh **冷蔵庫 - れいぞうこ** rồi đúng không nào.

Vi hành vi	**Ngụy** ngụy biện	**Noãn** trứng	**Liễu** cây liễu	
Mô mô hình	**Mô** mô, màng	**Mạc** sao lại	**Mạc** sa mạc	
Huyền đen	**Huyền** dây cung	**Huyền** mạn thuyền	**Huyền** dây đàn	
Yêu nhỏ	**Ảo** huyền ảo	**Ấu** ấu thơ	**Hoang** hoang vắng	**Hoảng** hoảng hốt
Uy uy quyền	**Diệt** bất diệt	**Miệt** miệt thị	**Ẩn** ẩn giấu	**Ổn** ổn định

為	偽	卵	柳	
模	膜	摸	漠	
玄	弦	舷	絃	
幺	幻	幼	荒	慌
威	滅	蔑	隠	穏

- Dòng 3, có bộ Cung (弓) thì là Huyền dây cung (弦), có bộ Chu (舟) ta được Huyền trong mạn thuyền (舷), còn có bộ Mịch (糸) đúng là Huyền làm dây đàn (絃) rồi.
- Từ chữ (為) và (偽) xây dựng nên câu chuyện "ngụy biện cho hành vi sai trái". Cây liễu (柳) trong tiếng Nhật là やなぎ.
- Quả trứng trong tiếng Nhật có thể được viết dưới 2 kiểu chữ Hán khác nhau. Một là 玉子, hai là 卵, chúng đều được đọc là たまご cả. Có một tập truyện Conan mình rất tâm đắc khi nói đến sự khác nhau này, và bản thân mình chỉ hiểu rõ hoàn toàn vụ án đó khi biết tới tiếng Nhật và học đến Kanji mà thôi :D

Hạ nhàn hạ	**Trọc** vẩn đục	**Thấp** ẩm thấp	**Hành** cái cân	
Thuấn thoáng qua	**Lân** lân cận	**Kiệt** kiệt xuất	**Tiến** bước nhảy	
Hỗ hỗ trợ	**Ngải** cắt	**Đèo** con đèo	**Kích** công kích	
Hoại phá hoại	**Hoài** hoài niệm	**Hoàn** vòng tròn	**Hoàn** hoàn trả	
Nha răng	**Tà** tà ma	**Nha** mạch nha	**Nhã** nho nhã	

暇	濁	湿	衡	
瞬	隣	傑	薦	
互	刈	峠	撃	
壊	懐	環	還	
牙	邪	芽	雅	

- Hình tượng con Đèo (**峠**) quá là tượng hình luôn ở chữ này rồi, nó nằm ở lưng chừng giữa phía trên (**上**) và phía dưới (**下**) của một ngọn núi (**山**).
- Xuất hiện trong từ vựng **じゃま** mà mọi người rất hay sử dụng khi nói đến sự quấy rầy, sự làm phiền chính là cụm chữ Hán **邪魔** (âm Hán: tà ma) này đây.

Giao cắt nhau	Giao ngoại ô	Giác so sánh	Giảo vắt thắt	
Xướng ca xướng	Mạo mạo hiểm	Mạo mũ	Mạo dung mạo	
Kịch ca kịch	Hư hư không	Hí du hí	Phu da	
Lự lưỡng lự	Hổ con hổ	Lỗ tù binh	Ngược ngược đãi	
Ngô nước Ngô	Ngộ ngộ nhận	Ngộ giác ngộ	Ngu vui vẻ	Ngu sợ hãi

交	郊	較	絞	
唱	冒	帽	貌	
劇	虚	戯	膚	
慮	虎	虜	虐	
呉	誤	悟	娯	虞

- Con Hổ (虎) được đọc là とら.
- Chữ Ngộ (誤) được sử dụng trong từ vựng hiểu nhầm, đó là chính là **誤解** - ごかい.

Tá bán sỉ	**Ngự** ngự uyển	**Hiệp** hẹp	**Hiệp** kẹp	**Hạp** hẻm núi	
Xuất ra	**Chuyết** vụng về	**Khuất** bất khuất	**Quật** khai quật	**Quật** hang động	**Quật** cái hang
Ngưỡng ngưỡng mộ	**Nghênh** nghênh đón	**Ức** đè nén	**Lại** ỷ lại	**Lại** nông cạn	
Khoảnh khoảnh khắc	**Ngoan** ngoan cố	**Nguyện** ước nguyện	**Đề** vấn đề	**Hạng** hạng mục	
Hiển hiển nhiên	**Phiền** phiền não	**Ban** ban bố	**Khuynh** khuynh hướng	**Tu** cần thiết	

卸	御	狭	挟	峡	
出	拙	屈	掘	堀	窟
仰	迎	抑	頼	瀬	
頃	頑	願	題	項	
顕	煩	頒	傾	須	

- Mọi người đã quá quen với việc dùng ご ở trước danh từ hoặc động từ để biểu thị sự kính trọng đúng không nào? Nhưng liệu có nhiều người biết chữ ご đó được viết bởi chữ Ngự (**御**) này không?
- Trật tự đi, im mồm đi (うるさい) có thể được viết dưới dạng chữ Hán là **煩い** đó !

Xâm xâm lược	**Tẩm** thẩm thấu	**Tẩm** ngủ	**Tầm** tìm kiếm, hỏi	
Kiên kiên cố	**Hiền** khôn ngoan	**Khẩn** khẩn trương	**Thận** quả thận	
Thúc bác trai	**Thục** hiền thục	**Tịch** lặng im	**Thích** thân thích	
Nại nhẫn nại	**Đoan** cực đoan	**Nhu** nhu cầu	**Nhu** ướt	**Nho** nho nhã
Long con rồng	**Tập** tập kích	**Lung** cái giỏ	**Xưng** danh xưng	**Di** khắp, đầy

侵	浸	寝	尋	
堅	賢	緊	腎	
叔	淑	寂	戚	
耐	端	需	濡	儒
龍	襲	籠	称	弥

- Có động từ **たずねる** có thể được viết dưới rất nhiều chữ Hán khác nhau, ví dụ như **訪ねる, 尋ねる** hay **訊ねる** đều cùng mang nghĩa là thăm hỏi nên nhiều khi chúng ta chỉ cần viết Hiragana là đủ diễn đạt ý của mình rồi. Việc sử dụng chữ Hán làm rõ hơn một chút tới hành động muốn truyền tải, và đơn giản là làm câu văn trông trang trọng, lịch sự hơn mà thôi !
- Có 2 chữ Hán biểu thị con rồng, một là **龍** , hai là **竜**

Trú buổi trưa	**Tận** tận cùng	**Tấn** nhanh chóng	**Súc** gia súc	**Súc** tích trữ	
Xích màu đỏ	**Xá** xá tội	**Tích** dấu tích	**Đạp** đạp đổ	**Hách** dọa nạt	
Phàm phàm tục	**Phàm** thuyền buồm	**Phiếm** tràn lan	**Đan** viên thuốc	**Chu** cái thuyền	
Chi đây, này	**Chi** cỏ thơm	**Phạp** khốn cùng	**Ất** can thứ 2	**Khất** ăn xin	**Cạn** khô cạn
Thần thìn	**Nhục** nhục nhã	**Chấn** địa chấn	**Chấn** chấn động	**Thần** mang thai	**Thần** cái môi

昼	尽	迅	畜	蓄	
赤	赦	跡	踏	嚇	
凡	帆	汎	丹	舟	
之	芝	乏	乙	乞	乾
辰	辱	震	振	娠	唇

- Bây giờ đã là 7 giờ sáng, mình làm liên tục 10 tiếng không ngủ mà cũng không để ý luôn, hix giờ thấy cũng hơi mệt mệt rồi đó, mọi người tự học trang này hộ mình nhé T_T
- Cung cấp thêm cho mọi người, cái môi là 唇 -くちびる, có phần đầu giống cái miệng ロ -くち nhỉ

Tỵ tỵ nạn	**Bích** bức tường	**Bích** hoàn bích	**Phích** thói hư	
Phùng trùng phùng	**Phùng** khâu vá	**Phong** núi cao	**Phong** con ong	
Liêu ký túc xá	**Liêu** đồng liêu	**Liệu** trị liệu	**Liệu** rõ ràng	
Gia gia đình	**Giá** lấy chồng	**Giá** kiếm tiền	**Đồn** con lợn	
Đội bộ đội	**Trục** trục xuất	**Trủng** mô đất	**Toại** toại nguyện	

避	壁	璧	癖	
逢	縫	峰	蜂	
寮	僚	療	瞭	
家	嫁	稼	豚	
隊	逐	塚	遂	

- Trang này mình nói về nghê thuật dùng chữ Hán một chút nhé. Việc dùng chữ Hán như nói ở 2 trang trước ý, mình có nói đến nhiều chữ Hán đọc giống hệt nhau nhưng chữ Hán khác nhau, hay chữ Hán giống nhau nhưng lại đọc khác nhau hoàn toàn. Điều này là điểm đặc biệt phản ánh nên sắc thái của từ, cũng như hoàn cảnh sử dụng của chúng
- Ví dụ như 完成, 完遂 và 成し遂げる chúng đều mang nghĩa chính là "hoàn thành" một cái gì đó, một công việc gì đó. Nhưng việc sử dụng chữ "Toại" vào sẽ làm cho sắc thái của câu mang thêm cảm giác mãn nguyện của người nói, thay vì từ 完成 khô cứng, hoàn toàn không mang cảm xúc và đơn giản nó chỉ biểu thị là "kết thúc" một cái gì đó. Do vậy mà từ 完成 – かんせい hay được dùng trong văn bản luật (như luật của trò chơi, hướng dẫn sử dụng v,v) hơn là 完遂 - かんすい.

Vi nhỏ bé	**Trưng** đặc trưng	**Trừng** trừng phạt	**Bạo** bạo lực	**Bộc** bộc phá	
Bạc trọ lại	**Phách** vỗ tay	**Bách** bí bách	**Bá** bá tước	**Bạc** tàu thuyền	
Đào cây đào	**Đào** đào tẩu	**Triệu** nghìn tỉ	**Khiêu** khiêu vũ	**Khiêu** khiêu chiến	**Thiếu** tầm nhìn
Miêu cây non	**Miêu** miêu tả	**Miêu** con mèo	**Phún** phun ra	**Phần** mộ phần	**Phẫn** phẫn nộ
Ban bình thường	**Ban** vận chuyển	**Bàn** địa bàn	**Lập** đứng	**Lạp** hạt nhỏ	**Lạp** lôi kéo

微	徴	懲	暴	爆	
泊	拍	迫	伯	舶	
桃	逃	兆	跳	挑	眺
苗	描	猫	噴	墳	憤
般	搬	盤	立	粒	拉

- Mỉm cười "ほほえみ" chính là cách đọc của cụm chữ Hán **微笑み** này :D
- Cây đào là **桃 - もも** nhé.
- Chịu khó nhìn kĩ dòng 3 hộ mình, các dòng còn lại thì đồng bộ đồng âm hết (mình chia theo bố cục 3-3). Chỉ riêng dòng 3 lại bị chia bởi 2 dãy khác nhau, một cái lấy âm "ao", 1 cái lại lấy âm "iêu" từ chữ Triệu (**兆**).

Mạn ngạo mạn	**Mạn** lãng mạn	**Li** li biệt	**Li** lưu li	
Nhưỡng thổ nhưỡng	**Nhưỡng** lên men	**Nhượng** nhượng bộ	**Nương** cô gái	
Túy say	**Túy** tinh túy	**Toái** phá vỡ	**Khung** cái khung	
Hữu có	**Hối** hối lộ	**Tùy** tùy tùng	**Tủy** xương tủy	
Ao chỗ lõm	**Đột** chỗ lồi	**Mộ** chiêu mộ	**Quả** quả phụ	

慢	漫	離	璃	
壌	醸	譲	嬢	
酔	粋	砕	枠	
有	賄	随	髄	
凹	凸	募	寡	

- Động từ lên men **醸す - かもす**, hối lộ **賄賂 - わいろ**. Đây toàn những động từ khá là "khủng" đó, mở mang thêm nhé !
- Dãy 2, âm Hán – Việt là Nhưỡng khi chuyển sang âm On thì sẽ đều là **ジョウ** hết. Tương tự với vô vàn dãy mà mình cung cấp cho các bạn, hãy tự rút ra âm On của dãy đó nhé, mình ví dụ nốt dãy **剣 検 倹 験 険**, tất cả đều có âm On là ケン

Lệ nô lệ	Khoản điều khoản	Lộc tuần lộc	Lệ đẹp đẽ	Lộc chân núi
Uyên phân công	Oản cánh tay	Oán oán hận	Úy đại úy	Úy an ủi
Kí đã qua	Khái khẳng khái	Khái khái niệm	Cách ngăn cách	Dung dung môi
Thậm rất, lắm	Kham chịu đựng	Khám trực giác	Hoán hoán đổi	Hoán hô hoán
Yết niêm yết	Yết yết kiến	Hát quát mắng	Khát khát khô	Hạt sắc nâu

隷	款	鹿	麗	麓
宛	腕	怨	尉	慰
既	慨	概	隔	融
甚	堪	勘	換	喚
掲	謁	喝	渇	褐

- Tính từ đẹp đẽ xinh xắn **きれいな**, có thể viết dưới dạng chữ Hán là **綺麗な** (âm Hán: kì lệ). **きれい** với kì lệ nghe cũng na ná nhau nhỉ, đấy là lí do các bạn nên học âm Hán đấy, vì sự tương đối văn hóa của 2 quốc gia sẽ giúp các bạn nắm bắt tiếng Nhật nhanh hơn, một lợi thế của người Việt so với người phương Tây đấy (tất nhiên là vẫn thua Trung Quốc xa rồi T_T)

Cam ngọt	Cám xanh sẫm	Mỗ anh ta	Mưu mưu mô	Môi môi giới	
Khẩn khai khẩn	Khẩn thành khẩn	Trảm chém	Tạm tạm thời	Tiệm tiệm cận	
Nhiếp nhiếp chính	Sáp ngưng trệ	Hựu lại nữa	Song song sinh	Tang cây dâu	
Tử chết	Táng mai táng	Trác cái bàn	Điệu truy điệu	Phụ gò đất	
Chỉ dừng lại	Chỉ phúc lợi	Xí xí	Khẳng khẳng định	Thọ trường thọ	Chú đúc

甘	紺	某	謀	媒	
墾	懇	斬	暫	漸	
摂	渋	又	双	桑	
死	葬	卓	悼	阜	
止	祉	企	肯	寿	鋳

- Tỉnh Gifu (岐阜県 - ぎふけん) được viết bởi chữ Phụ 阜 này.
- しばらく rất là hay sử dụng đúng không, từ này được viết dưới dạng chữ Hán chính là 暫く đó.

Long con rồng	**Lang** thác nước	**Yêm** xưng tôi	**Quy** con rùa	**Thằng** sợi dây	
Dao ca dao	**Dao** dao động	**Đào** đồ sành	**Ti** thấp hèn	**Bi** bia mộ	
Kiến nhìn	**Giác** nhớ ra	**Khoan** nghỉ ngơi	**Tước** tước hầu	**Tiêm** thanh mảnh	
Tào họ Tào	**Tào** cái máng	**Tao** bắt gặp	**Đài** vũ đài	**Đãi** lười	**Thai** phôi thai
Sáp sáp nhập	**Sưu** sưu tập	**Sấu** gầy đi	**Trinh** trinh tiết	**Đệ** đệ trình	**Trinh** trinh thám

竜	滝	俺	亀	縄	
謡	揺	陶	卑	碑	
見	覚	寛	爵	繊	
曹	槽	遭	台	怠	胎
挿	捜	痩	貞	逓	偵

- Con rồng có 2 cách viết, một chữ Hán mới hơn (**竜**) và một chữ Hán cổ hơn(**龍**), đều đọc là **りゅう**. Chữ Long cổ thì hay được treo ở biển hiệu các quán ăn, khu tắm nước nóng, hay tác phẩm văn học có tính lịch sử một chút.
- Đầu con cá (**魚**) ghép với đuôi con rồng (**竜**) thì ta được con rùa (**亀**) đọc là **かめ** nhé.
- Chữ Thằng (**縄**) được sử dụng trong tỉnh **沖縄 - おきなわ**, bản thân nó đứng một mình mang ý nghĩa sợi dây và được đọc là **なわ** luôn.
- Có rất nhiều chữ Hán mang ý nghĩa bắt gặp, chữ Tao (**遭う**) cũng nằm trong số đó bên cạnh **会う, 合う, 逢う, 遇う**
- Là fan bự của Conan, không thể bỏ qua từ **探偵 - たんてい** có nghĩa là thám tử đó !

Tán cái ô	**Sảng** sảng khoái	**Tỷ** dấu ấn	**Tang** tang lễ	
Tất đầu gối	**Tất** cây sơn	**Thứ** thứ dân	**Già** chặn che	
Lệ khích lệ	**Dẻ** hạt dẻ	**Yên** khói	**Lật** run sợ	
Biện biện hộ	**Lộng** lộng hành	**Xú** hôi thối	**Khứu** khứu giác	
Ngõa viên gạch	**Bình** cái bình	**Nhược** yếu	**Nịch** chết đuối	

傘	爽	璽	喪	
膝	漆	庶	遮	
励	栃	煙	慄	
弁	弄	臭	嗅	
瓦	瓶	弱	溺	

- Sảng khoái (**爽快** - そうかい) mình ít gặp từ này, mới gặp có một lần trong bài test Hán tự của người Nhật thôi.
- Tất (**膝**) cái đầu gối đọc là ひざ nhé.
- Chữ Dẻ (**栃**) được sử dụng trong tên tỉnh Tochigi (**栃木** - とちぎ) của Nhật Bản, tỉnh nằm ở vùng Quan Đông (**関東** - かんとう) trên đảo Honshū (**本州** - ほんしゅう)
- "**弁当** - べんとう" cơm hộp là đây chứ đâu nữa !

Câu móc lấy	**Mùi** mùi hương	**Cú** câu cú	**Tuần** 10 ngày	
Thái béo	**Thái** thái quá	**Quát** bao quát	**Tróc** túm lấy	
Bá bá quyền	**Uất** uất ức	**Sất** quát mắng	**Minh** u tối	
Bát cái bát	**Bôn** bôn ba	**Minh** khắc tên	**Hành** trụ gỗ	
Khí bỏ, quên	**Cái** mái vòm	**Cát** củ sắn	**Tiên** văn phòng cụ	

勾	匂	句	旬	
太	汰	括	捉	
覇	鬱	叱	冥	
鉢	奔	銘	桁	
棄	蓋	葛	箋	

- Chữ Uất (鬱) là chữ nhiều nét nhất trong 2136 Hán tự thường dùng của Nhật với 29 nét tất cả, từ vựng đi kèm cho các bạn chính là một từ khá thông dụng trong văn viết của người Nhật, đó là chữ 憂鬱 - ゆううつ mang nghĩa ưu uất, buồn rầu, chán nản.
- Hành (行) mà thêm bộ Mộc (木) vẫn đọc là Hành (桁), có điều mang nghĩa trụ gỗ thôi, cách đọc chữ đó khi đứng một mình là けた.

Đông đông lạnh	**Đống** nóc nhà	**Trần** trần thuật	**Lan** lan can	
Bốc bói toán	**Bốc** chất phác	**Phó** tới	**Phó** cáo phó	
Cữu cối đá	**Tích** bãi đất	**Hủy** phá hủy	**Xuyến** xuyên qua	**Hoạn** bệnh hoạn
Điệt thay phiên	**Triệt** triệt để	**Triệt** rút bỏ	**Lụy** hệ lụy	**Lũy** thành lũy
Ni ni cô	**Nê** bùn đất	**Bính** bánh dày	**Tinh** tuy nhiên	**Biên** hàng rào

凍	棟	陳	欄	
卜	朴	赴	訃	
臼	潟	毀	串	患
迭	徹	撤	累	塁
尼	泥	餅	併	塀

- Chữ Tích (**潟**) các bạn chỉ cần nhớ âm Kunyomi của nó là **かた**, được sử dụng trong tên tỉnh **新潟 – にいがた** của Nhật Bản là được.
- Bánh dày Nhật Bản nổi tiếng được đọc là **もち**, viết bởi chữ Bính (**餅**) đó.
- Kẻ trộm, kẻ cắp (**泥棒 - どろぼう**) là từ vựng sơ cấp, nhưng chữ Hán thì không sơ cấp lắm nhỉ :D (đùa thôi, dễ mà, ít nét)
- Bệnh nhân có thể được viết bằng từ này **患者 - かんじゃ**

Tệ tiền tệ	**Tệ** tệ bạc	**Tế** che lấp	**Trữu** rượu nặng	**Trửu** khuỷu tay	
Do trì hoãn	**Dụ** dư thừa	**Dung** xoàng xĩnh	**Diêu** bếp lò	**Nhân** nhân sĩ	
Ai chào hỏi	**Tạt** chào hỏi	**Sát** tức khắc	**Na** nhiều, an nhàn	**Ninh** lịch thiệp	
Ức rụt rè	**Phủ** nồi	**Khích** lỗ hổng	**Cổ** cái đù	**Phù** phù hộ	
Khải làm sang tỏ	**Thôi** thôi thúc	**Yến** yến tiệc	**Thỏa** thỏa thuận	**Tế** chú rể	**Thù** báo đáp

幣	弊	蔽	酎	肘	
猶	裕	庸	窯	仁	
挨	拶	刹	那	寧	
臆	釜	隙	股	扶	
啓	催	宴	妥	婿	酬

- Từ vựng **挨拶 - あいさつ** quá quen thuộc rồi, từng nhắc tới một lần trong quyển này. Khuỷu tay là **肘 - ひじ** nha.
- Tay (**扌**)người chồng (**夫**) thì phù (**扶**) hộ cho gia đình của mình, cẩn thận nhầm với chữ Mạt trong matcha (**抹茶**)
- Lịch sự, một từ vựng sơ cấp nhưng được viết bởi chữ Hán không sơ cấp đâu nha (**丁寧 - ていねい**). Đây là một ví dụ điển hình cho việc chuyển từ âm Hán (Đinh Ninh) sang nhưng vẫn không hiểu nghĩa của từ tiếng Nhật đó là gì. Vì thế vẫn phải thường xuyên tra từ điển và cập nhật vốn từ vựng mọi lúc mọi nơi nhé !
- Chữ Khích (**隙**) đọc là **すき** giống với thích **好き** nhỉ, còn chữ Cổ - cái đùi (**股**) thì đọc là **もも** , tương đương với quả đào **桃** đó !

Vị các loại	**Bác** bóc	**Bột** bồng bột	**Lạt** gian ác	**Tật** ghen ghét
Tâm cái lõi	**Tích** cột sống	**Tiên** rang	**Điền** lấp đầy	**Đố** đố kị

彙	剥	勃	辣	嫉
芯	脊	煎	塡	妬

- Có chữ Tâm – cái lõi (**芯**), chữ Tiên – rang (**煎**) đều chỉ đơn giản là xuất phát từ những chữ siêu cơ bản như (**心**) và (**前**) đúng không, chả qua ít dùng nên nó mới được xếp vào Hán tự N1 thôi :D
- Từ vựng cho các bạn về các thể loại ganh ghét đố kị đây **嫉妬 - しっと**: ghen tị, ghen ghét, **嫉む - そねむ**: ghen tị, **妬む - ねたむ**: đố kị, **憎しみ - にくしみ** căm ghét, căm hờn, oán giận, **恨み - うらみ**: mối hận thù, sự căm ghét, **嫌な- いやな**: sự khó chịu, ghét, không vừa lòng ...
- Cuối cùng cũng xong, giờ đã là 8h30 sáng rồi, mình xin phép đi ngủ :D hi vọng lần này không bị sai sót gì nữa, cảm ơn các bạn đã đọc hết cuốn sách này. Hix hix mệt quá T_T おやすみなさい！

